

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
(ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2024

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ (ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG)
2. Mã trường: DDQ
3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):

STT	Loại cơ sở đào tạo	Tên cơ sở đào tạo	Địa điểm	Diện tích đất	Diện tích xây dựng
1	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng	71 Ngũ Hành Sơn, phường Mỹ An, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng	4,4745 hecta	39.716,71 m ²

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <http://due.udn.vn/>

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):
<https://fb.com/FaceDue>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: (0236) 383-6169

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: http://due.udn.vn/vi-vn/dambaochatluong_ds/cid/3541

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Toán và thống kê		0	0	0	0
Khoa học dữ liệu	Đại học	0	0	0	0
Khoa học xã hội và hành vi		335	276	230	91.9
Kinh tế	Đại học	200	197	167	93.8

Thống kê kinh tế	Đại học	50	41	25	88.2
Quản lý nhà nước	Đại học	85	38	38	85.2
Kinh doanh và quản lý		1980	2163	1915	94.7
Quản trị kinh doanh	Đại học	350	389	342	91.7
Marketing	Đại học	150	180	167	99
Kinh doanh quốc tế (LKĐT nước ngoài)	Đại học	0	0	0	0
Kinh doanh quốc tế	Đại học	200	253	234	94.2
Kinh doanh thương mại	Đại học	115	171	152	91
Thương mại điện tử	Đại học	140	204	156	95.7
Tài chính - Ngân hàng	Đại học	270	292	289	94.1
Công nghệ tài chính	Đại học	0	0	0	0
Kế toán	Đại học	270	344	292	97.2
Kiểm toán	Đại học	145	130	147	96.9
Quản trị nhân lực	Đại học	80	82	73	93.8
Hệ thống thông tin quản lý	Đại học	260	118	63	96
Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		410	474	398	98.1
Quản trị dịch	Đại học	260	245	230	97.9

vụ du lịch và lữ hành					
Quản trị khách sạn	Đại học	150	229	168	98.3
Pháp luật		195	172	180	94.1
Luật	Đại học	75	56	56	94.1
Luật kinh tế	Đại học	120	116	124	94
Tổng		2920	3085	2723	94.9

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://due.udn.vn/vi-vn/tuvantuyensinh2024/gt/cid/5417>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2023		x		
2	Năm tuyển sinh 2022		x		

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Kinh doanh và quản lý							
1.1	Kinh doanh							
1.1.1	Quản trị kinh doanh	Xét tuyển thẳng	5	0		5	0	

		theo Quy chế tuyển sinh						
1.1.2	Quản trị kinh doanh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT	75	153	25	80	207	24.75
1.1.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
1.1.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
1.1.2.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
1.1.2.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
1.1.3	Quản trị kinh doanh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	80	74	27.5	80	59	27
1.1.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						

1.1.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.1.3.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.1.4	Quản trị kinh doanh	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	20	4	850	20	4	830
1.1.5	Quản trị kinh doanh	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSDT	215	196		215	162	240.25
1.1.6	Quản trị kinh doanh	Dự bị đại học		1				
1.1.7	Quản trị kinh doanh	Lưu học sinh diện tự túc		4				
1.1.8	Quản trị kinh doanh	Lưu học sinh diện học bổng, hiệp định					10	
1.1.9	Marketing	Xét tuyển	5	0		5	0	

		thăng theo Quy chế tuyển sinh						
1.1.10	Marketing	Xét kết quả thi tốt nghị ệp THPT	30	38	26.5	35	72	25.75
1.1.10.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghị ệp THPT						
1.1.10.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghị ệp THPT						
1.1.10.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghị ệp THPT						
1.1.10.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghị ệp THPT						
1.1.11	Marketing	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	35	64	28	35	17	28
1.1.11.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT						

		(học bạ)						
1.1.11.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.1.11.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.1.12	Marketing	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	10	1	900	10	1	900
1.1.13	Marketing	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	95	103		115	102	265.67
1.1.14	Marketing	Lưu học sinh diện học bổng, hiệp định					3	
1.1.15	Kinh doanh quốc tế	Xét tuyển thăng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	

1.1.16	Kinh doanh quốc tế	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	45	73	26	50	24	26.5
1.1.16.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
1.1.16.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
1.1.16.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
1.1.16.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
1.1.17	Kinh doanh quốc tế	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	50	88	28	50	22	28
1.1.17.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.1.17.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT						

		(học bạ)						
1.1.17.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.1.18	Kinh doanh quốc tế	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	10	3	900	10	1	920
1.1.19	Kinh doanh quốc tế	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSDT	125	125		140	208	265.67
1.1.20	Kinh doanh quốc tế	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	100	9		100	11	287
1.1.21	Kinh doanh quốc tế	Lưu học sinh điện tự túc		1				
1.1.22	Kinh doanh thương mại	Xét tuyển thăng theo	5	0		5	0	

		Quy chế tuyển sinh						
1.1.23	Kinh doanh thương mại	Xét kết quả thi tốt nghị ệp THPT	15	82	25	20	17	26
1.1.23.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghị ệp THPT						
1.1.23.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghị ệp THPT						
1.1.23.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghị ệp THPT						
1.1.23.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghị ệp THPT						
1.1.24	Kinh doanh thương mại	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	4	28	20	20	27
1.1.24.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						

1.1.24.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.1.24.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.1.25	Kinh doanh thương mại	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	10	2	880	10	1	850
1.1.26	Kinh doanh thương mại	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSDT	60	27		55	67	240.25
1.1.27	Thương mại điện tử	Xét tuyển thăng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	1	
1.1.28	Thương mại điện tử	Xét kết quả thi tốt nghệp THPT	20	60	26	25	9	26.5
1.1.28.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi						

		tốt nghệ THPT						
1.1.28.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghệ THPT						
1.1.28.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghệ THPT						
1.1.28.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghệ THPT						
1.1.29	Thương mại điện tử	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	25	45	27.75	25	11	27.75
1.1.29.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.1.29.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.1.29.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						

1.1.30	Thương mại điện tử	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	5	0	900	5	3	850
1.1.31	Thương mại điện tử	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSDT	60	41		75	144	245.33
1.1.32	Thương mại điện tử	Lưu học sinh điện tử		1				
1.2	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm							
1.2.1	Tài chính - Ngân hàng	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	
1.2.2	Tài chính - Ngân hàng	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	179	23.75	55	190	24
1.2.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
1.2.2.2	Toán, Vật lí,	Xét kết						

	Tiếng Anh	quả thi tốt nghiep THPT						
1.2.2.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiep THPT						
1.2.2.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiep THPT						
1.2.3	Tài chính - Ngân hàng	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	55	36	27.25	55	33	26.75
1.2.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.2.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.2.3.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.2.4	Tài chính - Ngân hàng	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do	10	2	850	10	2	830

		ĐHQG Tp HCM tổ chức						
1.2.5	Tài chính - Ngân hàng	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSED	145	50		145	70	225
1.2.6	Tài chính - Ngân hàng	Dự bị đại học		1				
1.2.7	Tài chính - Ngân hàng	Lưu học sinh diện tự túc		1				
1.2.8	Tài chính - Ngân hàng	Lưu học sinh diện học bổng, hiệp định					5	
1.2.9	Công nghệ tài chính	Xét tuyển thăng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	
1.2.10	Công nghệ tài chính	Xét kết quả thi tốt nghị THPT	45	51	23.5	10	52	24.25
1.2.10.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghị THPT						

1.2.10.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
1.2.10.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
1.2.10.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
1.2.11	Công nghệ tài chính	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)				10	5	27
1.2.11.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.2.11.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.2.11.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.2.12	Công nghệ tài chính	Xét kết quả thi đánh giá năng lực				5	1	850

		do ĐHQG Tp HCM tổ chức						
1.2.13	Công nghệ tài chính	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSDT				20	6	235.17
1.3	Kế toán - Kiểm toán							
1.3.1	Kế toán	Xét tuyển thăng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	
1.3.2	Kế toán	Xét kết quả thi tốt nghị ệp THPT	50	220	23.75	55	207	23.85
1.3.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghị ệp THPT						
1.3.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghị ệp THPT						
1.3.2.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghị ệp						

		THPT						
1.3.2.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
1.3.3	Kế toán	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	55	27	27	55	24	26.5
1.3.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.3.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.3.3.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.3.4	Kế toán	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	15	0	820	15	0	800
1.3.5	Kế toán	Tuyển sinh riêng theo Đề	155	81		155	66	225

		án của CSDT						
1.3.6	Kế toán	Lưu học sinh điện tự túc		1				
1.3.7	Kế toán	Lưu học sinh điện học bổng, hiệp định					1	
1.3.8	Kiểm toán	Xét tuyển thăng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	
1.3.9	Kiểm toán	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT	30	101	23.75	35	85	24.25
1.3.9.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
1.3.9.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
1.3.9.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						

1.3.9.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
1.3.10	Kiểm toán	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	35	27	27	35	26	26.75
1.3.10.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.3.10.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.3.10.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.3.11	Kiểm toán	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	10	4	820	10	1	830
1.3.12	Kiểm toán	Tuyển sinh riêng theo Đề án của	85	61		80	55	225

		CSDT						
1.3.13	Kiểm toán	Lưu học sinh diện học bổng, hiệp định					2	
1.4	Quản trị - Quản lý							
1.4.1	Quản trị nhân lực	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	
1.4.2	Quản trị nhân lực	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	58	24.75	15	42	24.75
1.4.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
1.4.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
1.4.2.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
1.4.2.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng	Xét kết quả thi						

	Anh	tốt nghiệp THPT						
1.4.3	Quản trị nhân lực	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	11	27.75	15	10	27
1.4.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.4.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.4.3.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.4.4	Quản trị nhân lực	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	5	2	820	5	0	830
1.4.5	Quản trị nhân lực	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	40	14		45	36	225
1.4.6	Quản trị nhân lực	Lưu học		1				

		sinh diện tự túc						
1.4.7	Hệ thống thông tin quản lý	Xét tuyển thăng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	
1.4.8	Hệ thống thông tin quản lý	Xét kết quả thi tốt nghị ệp THPT	35	110	23.75	40	141	23.75
1.4.8.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghị ệp THPT						
1.4.8.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghị ệp THPT						
1.4.8.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghị ệp THPT						
1.4.8.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghị ệp THPT						
1.4.9	Hệ thống thông tin quản lý	Xét kết quả học tập cấp THPT	40	46	26	40	22	26.25

		(học bạ)						
1.4.9.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.4.9.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.4.9.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.4.10	Hệ thống thông tin quản lý	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	10	3	800	10	0	800
1.4.11	Hệ thống thông tin quản lý	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	100	54		105	35	225
2	Pháp luật							
2.1	Luật							
2.1.1	Luật	Xét tuyển thẳng theo Quy chế	5	0		5	0	

		tuyển sinh						
2.1.2	Luật	Xét kết quả thi tốt nghiep THPT	10	34	23.5	15	44	23.5
2.1.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghiep THPT						
2.1.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiep THPT						
2.1.2.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiep THPT						
2.1.2.4	Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiep THPT						
2.1.3	Luật	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	4	26.5	15	1	27
2.1.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
2.1.3.2	Toán, Vật lí,	Xét kết						

	Tiếng Anh	quả học tập cấp THPT (học bạ)						
2.1.3.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
2.1.4	Luật	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	5	0	800	5	0	800
2.1.5	Luật	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	45	30		40	27	255.5
2.1.6	Luật	Lưu học sinh diện tự túc		1				
2.1.7	Luật kinh tế	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	
2.1.8	Luật kinh tế	Xét kết quả thi tốt nghiệp	20	17	25	25	16	25.25

		THPT						
2.1.8.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
2.1.8.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
2.1.8.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
2.1.8.4	Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
2.1.9	Luật kinh tế	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	25	8	27.5	25	4	27.5
2.1.9.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
2.1.9.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
2.1.9.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học						

		tập cấp THPT (học bạ)						
2.1.10	Luật kinh tế	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	5	1	820	5	0	830
2.1.11	Luật kinh tế	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSDT	65	104		60	97	260.58
2.1.12	Luật kinh tế	Lưu học sinh diện tự túc		2				
3	Khoa học xã hội và hành vi							
3.1	Kinh tế học							
3.1.1	Kinh tế	Xét tuyển thăng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	
3.1.2	Kinh tế	Xét kết quả thi tốt nghiep THPT	40	93	24.5	45	100	24.5
3.1.2.1	Toán, Vật lí, Hóa	Xét kết						

	học	quả thi tốt nghiep THPT						
3.1.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiep THPT						
3.1.2.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiep THPT						
3.1.2.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiep THPT						
3.1.3	Kinh tế	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	45	71	26.5	45	30	26.75
3.1.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
3.1.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
3.1.3.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						

3.1.4	Kinh tế	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	10	2	800	10	1	800
3.1.5	Kinh tế	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSDT	110	58		105	64	225
3.1.6	Kinh tế	Lưu học sinh diện học bổng, hiệp định					1	
3.1.7	Thống kê kinh tế	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	
3.1.8	Thống kê kinh tế	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	5	37	23.25	10	47	23.5
3.1.8.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
3.1.8.2	Toán, Vật lí,	Xét kết						

	Tiếng Anh	quả thi tốt nghịệp THPT						
3.1.8.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
3.1.8.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
3.1.9	Thống kê kinh tế	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	10	25.5	10	15	26
3.1.9.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
3.1.9.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
3.1.9.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
3.1.10	Thống kê kinh tế	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do	5	0	800	5	0	800

		ĐHQG Tp HCM tổ chức						
3.1.11	Thống kê kinh tế	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSDT	25	8		20	6	225
3.2	Khoa học chính trị							
3.2.1	Quản lý nhà nước	Xét tuyển thăng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	
3.2.2	Quản lý nhà nước	Xét kết quả thi tốt nghị ệp THPT	10	26	23	15	47	23
3.2.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghị ệp THPT						
3.2.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghị ệp THPT						
3.2.2.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghị ệp THPT						

3.2.2.4	Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
3.2.3	Quản lý nhà nước	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	9	25.5	15	6	26
3.2.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
3.2.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
3.2.3.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
3.2.4	Quản lý nhà nước	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	5	0	800	5	0	810
3.2.5	Quản lý nhà nước	Tuyển sinh riêng theo Đề án của	45	10		40	8	225

		CSDT						
3.2.6	Quản lý nhà nước	Lưu học sinh diện tự túc		1				
4	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân							
4.1	Du lịch							
4.1.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	
4.1.2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	78	24	30	53	24.5
4.1.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
4.1.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
4.1.2.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
4.1.2.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng	Xét kết quả thi						

	Anh	tốt nghiệp THPT						
4.1.3	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	30	13	27	30	16	26.25
4.1.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
4.1.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
4.1.3.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
4.1.4	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	10	2	820	10	2	800
4.1.5	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	90	81		85	73	225
4.1.6	Quản trị dịch vụ	Lưu học					1	

	du lịch và lễ hành	sinh diện học bổng, hiệp định						
4.2	Khách sạn, nhà hàng							
4.2.1	Quản trị khách sạn	Xét tuyển thăng theo Quy chế tuyển sinh	5	0		5	0	
4.2.2	Quản trị khách sạn	Xét kết quả thi tốt nghị ệp THPT	25	93	23	30	108	23.5
4.2.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghị ệp THPT						
4.2.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghị ệp THPT						
4.2.2.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghị ệp THPT						
4.2.2.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghị ệp THPT						

4.2.3	Quản trị khách sạn	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	30	7	27	30	11	26
4.2.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
4.2.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
4.2.3.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
4.2.4	Quản trị khách sạn	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	10	1	800	10	1	800
4.2.5	Quản trị khách sạn	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSDT	85	27		80	20	225
5	Toán và thống kê							
5.1	Toán học							
5.1.1	Khoa học dữ liệu	Xét	5	0		5	0	

		tuyển thăng theo Quy chế tuyển sinh						
5.1.2	Khoa học dữ liệu	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT	10	69	24.5	15	50	24.6
5.1.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
5.1.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
5.1.2.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
5.1.2.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
5.1.3	Khoa học dữ liệu	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	5	27.5	15	10	27
5.1.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp						

		THPT (học bạ)						
5.1.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
5.1.3.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
5.1.4	Khoa học dữ liệu	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	5	0	850	5	1	850
5.1.5	Khoa học dữ liệu	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	55	32		50	25	240.25

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://due.udn.vn/vi-vn/gioithieu/gioithieugt/cid/2729>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Kiểm toán	7340302	4647/QĐ-ĐHĐN-ĐT	31/12/2008			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2009	2023
2	Kế toán	7340301	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1977	2023
3	Kinh doanh quốc tế	7340120	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1992	2023
4	Thương	73401	1090/Q	05/04/201			Cơ quan có	2018	2023

	mại điện tử	22	Đ-ĐHĐN	8			thẩm quyền cho phép		
5	Quản lý nhà nước	7310205	579/QĐ-ĐHĐN	12/02/2014			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2000	2023
6	Quản trị nhân lực	7340404	4652/QĐ-Đ-ĐHĐN-ĐT	31/12/2008			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2009	2023
7	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	578/QĐ-ĐHĐN	12/02/2014			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1990	2023
8	Kinh doanh thương mại	7340121	2373/QĐ-Đ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1994	2023
9	Kinh tế	7310101	2373/QĐ-Đ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1991	2023
10	Khoa học dữ liệu	7460108	547/QĐ-ĐHKT	25/03/2020	1179/QĐ-ĐHKT	13/04/2023	Trường tự chủ QĐ	2020	2023

11	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	2373/Q Đ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2006	2023
12	Marketing	7340115	2373/Q Đ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2001	2023
13	Quản trị khách sạn	7810201	1810/Q Đ-ĐHĐN-ĐT	16/04/2013			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2013	2023
14	Thống kê kinh tế	7310107	2373/Q Đ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	1088/ĐHĐN-ĐT	05/04/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1976	2023
15	Quản trị kinh doanh	7340101	2373/Q Đ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1992	2023
16	Luật kinh tế	7380107	1072/Q Đ-ĐHĐN-ĐT	08/04/2008			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2010	2023

17	Công nghệ tài chính	7340205	945/QĐ-ĐHKT	23/06/2022			Trường tự chủ QĐ	2022	2023
18	Luật	7380101	2070/QĐ-ĐHĐN-ĐT	23/06/2009			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2010	2023
19	Tài chính - Ngân hàng	7340201	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1987	2023

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://due.udn.vn/vi-vn/gioithieu/gioithieugt/cid/2729>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://due.udn.vn/vi-vn/daotao/daotaods/cid/3419>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo¹ trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://due.udn.vn/vi-vn/daotao/daotaochitiet/id/16300/cid/5181>

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

¹ Thực hiện từ năm 2023

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

a. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức) là người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

b. Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại Mục 1.5, Phần II trong Đề án này;
- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

c. Trường có quy định cụ thể về đối tượng, điều kiện dự tuyển cho mỗi phương thức tuyển sinh.

d. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Nhà Trường tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và Hiệu trưởng sẽ xem xét, quyết định cho theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

Toàn quốc.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển;

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ² 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)

² Tổ hợp xét tuyển được hiểu là: tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT, kết quả học tập cấp THPT hoặc các thông tin khác do trường tự khai báo

1	Đại học	7310101	Kinh tế	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	45	XTS							
2	Đại học	7310101	Kinh tế	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	10	XTS							
3	Đại học	7310101	Kinh tế	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS							
4	Đại học	7310101	Kinh tế	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của	115	XTS							

					CSĐT									
5	Đại học	7310101	Kinh tế	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	45	A00		A01		D01		D90	
6	Đại học	7310107	Thống kê kinh tế	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	XTS							
7	Đại học	7310107	Thống kê kinh tế	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	5	XTS							
8	Đại học	7310107	Thống kê kinh tế	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển	5	XTS							

					sinh									
9	Đại học	7310107	Thống kê kinh tế	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	20	XTS							
10	Đại học	7310107	Thống kê kinh tế	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	A00		A01		D01		D90	
11	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	XTS							
12	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	5	XTS							

13	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS							
14	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	40	XTS							
15	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	15	A00		A01		D01		D96	
16	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ	20	XTS							

					chức									
17	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	80	A00		A01		D01		D90	
18	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS							
19	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	225	XTS							
20	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	80	XTS							
21	Đại học	7340115	Marketing	402	Xét kết quả thi	10	XTS							

					đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức									
22	Đại học	7340115	Marketing	100	Xét kết quả thi tốt nghề THPT	35	A00		A01		D01		D90	
23	Đại học	7340115	Marketing	301	Xét tuyển thăng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS							
24	Đại học	7340115	Marketing	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	125	XTS							
25	Đại	7340115	Marketing	200	Xét kết	35	XTS							

	học				quả học tập cấp THPT (học bạ)									
26	Đại học	7340120	Kinh doanh quốc tế	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	10	XTS							
27	Đại học	7340120	Kinh doanh quốc tế	100	Xét kết quả thi tốt nghệ THPT	50	A00		A01		D01		D90	
28	Đại học	7340120	Kinh doanh quốc tế	301	Xét tuyển thăng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS							
29	Đại	7340120	Kinh	303	Tuyển	150	XTS							

	học		doanh quốc tế		sinh riêng theo Đề án của CSĐT									
30	Đại học	7340120	Kinh doanh quốc tế	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	50	XTS							
31	Đại học	7340120QT	Chương trình cử nhân chính quy quốc tế	410	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	100	XTS							
32	Đại học	7340121	Kinh doanh thương mại	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG	10	XTS							

					Tp HCM tổ chức									
33	Đại học	7340121	Kinh doanh thương mại	100	Xét kết quả thi tốt nghị ệp THPT	20	A00		A01		D01		D90	
34	Đại học	7340121	Kinh doanh thương mại	301	Xét tuyển thăng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS							
35	Đại học	7340121	Kinh doanh thương mại	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	60	XTS							
36	Đại học	7340121	Kinh doanh thương mại	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	XTS							

37	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	5	XTS							
38	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	A00		A01		D01		D90	
39	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS							
40	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của	85	XTS							

					CSĐT									
41	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	25	XTS							
42	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	10	XTS							
43	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	55	A00		A01		D01		D90	
44	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển	5	XTS							

					sinh									
45	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	155	XTS							
46	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	55	XTS							
47	Đại học	7340205	Công nghệ tài chính	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	XTS							
48	Đại học	7340205	Công nghệ tài chính	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	5	XTS							

49	Đại học	7340205	Công nghệ tài chính	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS							
50	Đại học	7340205	Công nghệ tài chính	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	20	XTS							
51	Đại học	7340205	Công nghệ tài chính	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	A00		A01		D01		D90	
52	Đại học	7340301	Kế toán	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ	15	XTS							

					chức									
53	Đại học	7340301	Kế toán	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	55	A00		A01		D01		D90	
54	Đại học	7340301	Kế toán	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS							
55	Đại học	7340301	Kế toán	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	165	XTS							
56	Đại học	7340301	Kế toán	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	55	XTS							
57	Đại học	7340302	Kiểm toán	200	Xét kết quả học	35	XTS							

					tập cấp THPT (học bạ)									
58	Đại học	7340302	Kiểm toán	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	10	XTS							
59	Đại học	7340302	Kiểm toán	100	Xét kết quả thi tốt nghiep THPT	35	A00		A01		D01		D90	
60	Đại học	7340302	Kiểm toán	301	Xét tuyển thăng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS							
61	Đại học	7340302	Kiểm toán	303	Tuyển sinh	80	XTS							

					riêng theo Đề án của CSĐT									
62	Đại học	7340404	Quản trị nhân lực	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	XTS							
63	Đại học	7340404	Quản trị nhân lực	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	5	XTS							
64	Đại học	7340404	Quản trị nhân lực	100	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT	15	A00		A01		D01		D90	
65	Đại học	7340404	Quản trị nhân lực	301	Xét tuyển thăng	5	XTS							

					theo Quy chế tuyển sinh									
66	Đại học	7340404	Quản trị nhân lực	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	55	XTS							
67	Đại học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	40	XTS							
68	Đại học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	10	XTS							
69	Đại học	7340405	Hệ thống thông tin	100	Xét kết quả thi	40	A00		A01		D01		D90	

			quản lý		tốt nghiệp THPT									
70	Đại học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS							
71	Đại học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	115	XTS							
72	Đại học	7380101	Luật	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	XTS							
73	Đại học	7380101	Luật	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực đo	5	XTS							

					ĐHQG Tp HCM tổ chức									
74	Đại học	7380101	Luật	301	Xét tuyển thăng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS							
75	Đại học	7380101	Luật	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	40	XTS							
76	Đại học	7380101	Luật	100	Xét kết quả thi tốt nghị ệp THPT	15	A00		A01		D01		D96	
77	Đại học	7380107	Luật kinh tế	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	25	XTS							

					(học bạ)									
78	Đại học	7380107	Luật kinh tế	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	5	XTS							
79	Đại học	7380107	Luật kinh tế	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS							
80	Đại học	7380107	Luật kinh tế	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	85	XTS							
81	Đại học	7380107	Luật kinh tế	100	Xét kết quả thi tốt	25	A00		A01		D01		D96	

					ngiệp THPT									
82	Đại học	7460108	Khoa học dữ liệu	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	XTS							
83	Đại học	7460108	Khoa học dữ liệu	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	5	XTS							
84	Đại học	7460108	Khoa học dữ liệu	301	Xét tuyển thăng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS							
85	Đại học	7460108	Khoa học dữ liệu	303	Tuyển sinh riêng	50	XTS							

					theo Đề án của CSĐT									
86	Đại học	7460108	Khoa học dữ liệu	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	15	A00		A01		D01		D90	
87	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	30	XTS							
88	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	10	XTS							
89	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	301	Xét tuyển thẳng theo	5	XTS							

					Quy chế tuyển sinh									
90	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	90	XTS							
91	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	Xét kết quả thi tốt nghiep THPT	30	A00		A01		D01		D90	
92	Đại học	7810201	Quản trị khách sạn	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	30	XTS							
93	Đại học	7810201	Quản trị khách sạn	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp	10	XTS							

					HCM tổ chức									
94	Đại học	7810201	Quản trị khách sạn	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS							
95	Đại học	7810201	Quản trị khách sạn	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	80	XTS							
96	Đại học	7810201	Quản trị khách sạn	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30	A00		A01		D01		D90	

1.5. Ngưỡng đầu vào.

- Đối với Chương trình cử nhân chính quy quốc tế: Ngưỡng đảm bảo chất lượng được quy định chi tiết trong phương thức tuyển sinh ở Mục 1.6.1, Phần II.
- Đối với Chương trình cử nhân chính quy:

- + Phương thức 1 & 2: Ngưỡng đảm bảo chất lượng được quy định chi tiết trong phương thức tuyển sinh ở Mục 1.6.2, Phần II (Nhóm 1, 2, 3, 4, 5).
 - + Phương thức 3: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là tổng điểm xét tuyển của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển của Nhà trường (bao gồm cả điểm ưu tiên nếu có) từ 18 điểm trở lên (Nhóm 6).
 - + Phương thức 4: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là điểm xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh năm 2024 (bao gồm cả điểm ưu tiên nếu có) từ 720 điểm trở lên (Nhóm 7).
 - + Phương thức 5: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được công bố sau khi có kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT (Nhóm 8).
- 1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

1.6.1. Chương trình cử nhân chính quy quốc tế

Nhóm QT: Xét tuyển thí sinh **tốt nghiệp THPT năm 2024 của Việt Nam đạt IELTS 5,5 trở lên hoặc TOEFL iBT 46 điểm trở lên trong thời hạn 2 năm** (đến ngày kết thúc nộp hồ sơ ĐKXT) và có tổng điểm 02 môn gồm môn Toán và một môn khác trong các môn Vật lý, Hóa học, Ngữ văn đạt từ 12 điểm trở lên.

Tổng điểm 02 môn gồm môn Toán và một môn khác trong các môn Vật lý, Hóa học, Ngữ văn được xác định:

$$\text{Tổng điểm 02 môn} = \text{Điểm môn Toán} + \text{Điểm môn được chọn (trong các môn: Vật lý, Hóa học, Ngữ văn)}$$

Giả sử môn A là môn chọn để xét, điểm môn A được tính như sau:

$$\text{Điểm môn A} = (\text{Điểm trung bình môn học A cả năm lớp 10} + \text{Điểm trung bình môn học A cả năm lớp 11} + \text{Điểm trung bình môn học A của học kỳ I năm lớp 12})/3$$

Điểm của từng môn (được tính theo thang điểm 10) lấy từ kết quả học tập trong chương trình THPT các năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I của năm lớp 12 (điểm học bạ); điểm môn A được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.

Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo Điểm xét tuyển Nhóm quốc tế.

$$\text{Điểm xét tuyển Nhóm QT} = \text{Điểm quy đổi Nhóm QT} + \text{Điểm ưu tiên quy đổi Nhóm QT (nếu có)}$$

Trong đó:

- Điểm quy đổi Nhóm quốc tế được quy định như sau:

TT	Chứng chỉ IELTS	Chứng chỉ TOEFL iBT	Điểm quy đổi Nhóm QT
1	8,0 - 9,0	110 - 120	292
2	7,5	102 - 109	291

3	7,0	94 - 101	290
4	6,5	79 - 93	289
5	6,0	60 - 78	288
6	5,5	46 - 59	287

- Điểm ưu tiên quy đổi Nhóm QT được tính như sau:

Điểm ưu tiên quy đổi Nhóm QT = $[(300 - \text{Điểm quy đổi Nhóm QT})/7,5] \times \text{mức điểm ưu tiên quy định trong quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT}$

- Điểm xét tuyển được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.

Trong trường hợp có nhiều thí sinh cùng điểm xét tuyển nhưng vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Nhà trường xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo điểm tiêu chí phụ là tổng điểm 02 môn gồm môn Toán và một môn khác (trong các môn Vật lý, Hóa học, Ngữ văn).

* Chương trình cử nhân chính quy quốc tế là chương trình đào tạo chính quy chuyển tiếp học 2 năm cuối (hình thức 2+2) hoặc 1 năm cuối (hình thức 3+1) tại các trường đại học đối tác ở nước ngoài (Đại học Coventry, Đại học Hull, Đại học Nottingham Trent (Anh quốc); Đại học Lincoln (New Zealand); Đại học Công nghệ Swinburne, Đại học Monash (Úc); Đại học Ball State, Đại học George Mason, Đại học CityU Seattle (Mỹ),...). Chương trình được giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh. Sinh viên tốt nghiệp sẽ được các trường đối tác cấp bằng với các ngành đào tạo gồm Quản trị kinh doanh, Quản trị Marketing, Quản trị Tài chính, Kinh doanh quốc tế, Kế toán...

Sinh viên trúng tuyển chương trình cử nhân chính quy quốc tế tốt nghiệp THPT của Việt Nam năm 2024 vì những lý do bất khả kháng không thể chuyển tiếp sang trường đối tác thì sẽ được Nhà trường xem xét cho phép chuyển sang học tập cùng các chương trình cử nhân chính quy tại Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng nếu sinh viên đáp ứng được các yêu cầu về kết quả học tập và rèn luyện theo quy định hiện hành. Trong trường hợp đó, sinh viên sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và có đủ điều kiện tốt nghiệp sẽ được Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng xét công nhận tốt nghiệp; cấp văn bằng và phụ lục văn bằng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chỉ tiêu cụ thể cho Chương trình cử nhân chính quy quốc tế:

STT	Ngành đào tạo đại học	Mã đăng ký	Chỉ tiêu Chương trình cử nhân chính quy quốc tế
1	Chương trình cử nhân chính quy quốc tế	7340120QT	100

Ghi chú: Trong trường hợp không tuyển sinh hết chỉ tiêu dành cho chương trình cử nhân chính quy quốc tế, chỉ tiêu còn lại sẽ được chuyển cho Chương trình cử nhân chính quy.

1.6.2. Chương trình cử nhân chính quy

Chương trình cử nhân chính quy là chương trình đào tạo được xây dựng tuân thủ theo các Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo dành cho hệ thống đào tạo tín chỉ theo một lộ trình linh hoạt cho phép sinh viên tự lên kế hoạch học tập và hoàn thành chương trình từ 3 đến 8 năm tại Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng. Sinh viên sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và có đủ điều kiện tốt nghiệp sẽ được Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng xét công nhận tốt nghiệp; cấp văn bằng và phụ lục văn bằng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chương trình cử nhân chính quy của trường xét tuyển lần lượt theo các phương thức sau:

- **Phương thức 1 (PT1):** Xét tuyển thẳng thí sinh đoạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế.
- **Phương thức 2 (PT2):** Xét tuyển dựa trên thành tích học tập và năng lực ngoại ngữ.
- **Phương thức 3 (PT3):** Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ) của ba môn trong tổ hợp môn xét tuyển.
- **Phương thức 4 (PT4):** Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- **Phương thức 5 (PT5):** Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

Thí sinh sau khi trúng tuyển vào ngành Kinh doanh quốc tế hoặc ngành Marketing theo một trong 5 phương thức trên và đạt đủ yêu cầu về trình độ tiếng Anh (IELTS từ 5,5 trở lên hoặc tương đương) được đăng ký theo học **Chương trình dạy và học hoàn toàn bằng tiếng Anh**. Sinh viên sau khi hoàn thành chương trình đào tạo này được cấp văn bằng cử nhân và trên Phụ lục văn bằng sẽ ghi rõ ngôn ngữ đào tạo là tiếng Anh. Cụ thể:

- Thí sinh trúng tuyển vào ngành Kinh doanh quốc tế đăng ký vào “Chương trình Kinh doanh quốc tế - Giảng dạy bằng tiếng Anh”.
- Thí sinh trúng tuyển vào ngành Marketing đăng ký vào “Chương trình Marketing số (Digital Marketing) - Giảng dạy bằng tiếng Anh”.

Thí sinh sau khi trúng tuyển vào ngành Kiểm toán, ngành Quản trị kinh doanh hoặc ngành Tài chính - Ngân hàng theo một trong 5 phương thức trên và đạt đủ yêu cầu về trình độ tiếng Anh (đạt tương đương bậc 3/6 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ cho người Việt Nam) được đăng ký theo học **Chương trình quốc tế - Tiếng Anh bán phần**. Các chương trình dự kiến tuyển sinh bao gồm:

- Thí sinh trúng tuyển vào ngành Kiểm toán đăng ký vào “Chương trình Kiểm toán tích hợp chứng chỉ quốc tế ACCA”.

- Thí sinh trúng tuyển vào ngành Quản trị kinh doanh đăng ký vào “Chương trình quốc tế - Tiếng Anh bán phần, chuyên ngành Quản lý chuỗi cung ứng và Logistics”.
- Thí sinh trúng tuyển vào ngành Tài chính - Ngân hàng đăng ký vào “Chương trình quốc tế - Tiếng Anh bán phần, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp”.

Sinh viên sau khi hoàn thành chương trình đào tạo được Trường Đại học Kinh tế cấp bằng cử nhân. Phụ lục văn bằng sẽ ghi rõ tên chương trình đã đăng ký; ngôn ngữ giảng dạy (Tiếng Anh và Tiếng Việt) và các học phần cụ thể được dạy bằng tiếng Anh.

1.6.2.1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng thí sinh đoạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế bậc THPT và những thí sinh đủ điều kiện khác theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Phương thức 1 gồm 1 nhóm sau:

Nhóm 1: Thí sinh *đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế bậc THPT* và những thí sinh *đủ điều kiện khác* theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.6.2.2. Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên thành tích học tập và năng lực ngoại ngữ

Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo điểm xét tuyển.

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{Điểm quy đổi} + \text{Điểm ưu tiên quy đổi (nếu có)}$$

Trong đó:

- Điểm quy đổi: được trình bày cụ thể trong từng nhóm xét tuyển.
- Điểm ưu tiên quy đổi được tính như sau:

$$\text{Điểm ưu tiên quy đổi} = [(300 - \text{Điểm quy đổi})/7,5] \times \text{mức điểm ưu tiên quy định trong quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT}$$

- Điểm xét tuyển được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.

Trong trường hợp có nhiều thí sinh đạt cùng Điểm xét tuyển nhưng vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Nhà trường xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo điểm trung bình các môn của học kỳ I của năm lớp 12.

Cụ thể, **phương thức 2** gồm **4 nhóm** sau đây:

Nhóm 2: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024 của Việt Nam, đã *tham gia cuộc thi “Đường lên đỉnh Olympia”* trên Đài truyền hình Việt Nam.

Điểm quy đổi Nhóm 2 được quy định như sau:

TT	Đường lên đỉnh Olympia	Điểm quy đổi
1	Cuộc thi Năm	300
2	Cuộc thi Quý	299
3	Cuộc thi Tháng	298
4	Cuộc thi Tuần	297

Nhóm 3: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024 của Việt Nam **đạt giải Khuyến khích kỳ thi học sinh giỏi cấp Quốc gia, giải Nhất, Nhì, Ba kỳ thi học sinh giỏi trung học phổ thông cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (chương trình dành cho học sinh lớp 12)**. Trường hợp các tỉnh có tổ chức kỳ thi học sinh giỏi riêng cho các khối lớp trung học phổ thông khác nhau, Nhà trường chỉ sử dụng kết quả của kỳ thi học sinh giỏi trung học phổ thông tổ chức cho khối lớp cao nhất.

Điểm quy đổi Nhóm 3 được quy định như sau:

TT	Giải HSG các cấp	Điểm quy đổi
1	Giải khuyến khích cấp QG	296
2	Giải Nhất cấp Tỉnh, TP trực thuộc trung ương	295
3	Giải Nhì cấp Tỉnh, TP trực thuộc trung ương	294
4	Giải Ba cấp Tỉnh, TP trực thuộc trung ương	293

Chú ý: Điểm quy đổi Nhóm 3 chỉ được áp dụng cho thí sinh đăng kí vào đúng ngành quy định, trường hợp thí sinh đăng kí không đúng ngành quy định, điểm quy đổi sẽ bằng không, cụ thể:

- Thí sinh đoạt giải một trong các môn Toán, Vật lý, Hoá học, Ngữ Văn, Ngoại ngữ, Tin, Sinh học được đăng kí tất cả các ngành của Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng.
- Thí sinh đoạt giải một trong các môn Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân chỉ được đăng kí các ngành (1) Luật, (2) Luật kinh tế, (3) Quản lý nhà nước.

Nhóm 4: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024 của Việt Nam **đạt IELTS 5,5 trở lên hoặc TOEFL iBT 46 điểm trở lên trong thời hạn 2 năm** (đến ngày kết thúc nộp hồ sơ ĐKXT) và có tổng điểm 02 môn gồm môn Toán và một môn khác trong các môn Vật lý, Hóa học, Ngữ văn đạt từ 12 điểm trở lên.

Tổng điểm 02 môn gồm môn Toán và một môn khác trong các môn Vật lý, Hóa học, Ngữ văn được tính như sau:

Tổng điểm 02 môn = Điểm môn Toán + Điểm môn được chọn (trong các môn: Vật lý, Hóa học, Ngữ văn)

Giả sử môn A là môn chọn để xét, điểm môn A được tính như sau:

$$\text{Điểm môn A} = (\text{Điểm trung bình môn học A cả năm lớp 10} + \text{Điểm trung bình môn học A cả năm lớp 11} + \text{Điểm trung bình môn học A của học kỳ I năm lớp 12})/3$$

Điểm của từng môn (được tính theo thang điểm 10) lấy từ kết quả học tập trong chương trình THPT các năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I của năm lớp 12 (điểm học bạ). Điểm môn A được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.

Điểm quy đổi Nhóm 4 được quy định như sau:

TT	Chứng chỉ IELTS	Chứng chỉ TOEFL iBT	Điểm quy đổi
1	8,0 - 9,0	110 - 120	292
2	7,5	102 - 109	291
3	7,0	94 - 101	290
4	6,5	79 - 93	289
5	6,0	60 - 78	288
6	5,5	46 - 59	287

Nhóm 5: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024 của Việt Nam có **kết quả xếp loại học lực GIỎI** các năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I của năm lớp 12.

Điểm quy đổi Nhóm 5 được tính dựa trên Tổng điểm trung bình Nhóm 5. Tổng điểm trung bình Nhóm 5 = (Điểm trung bình các môn cả năm lớp 10 + Điểm trung bình các môn cả năm lớp 11 + Điểm trung bình các môn của học kỳ I của năm lớp 12).

Tổng điểm trung bình Nhóm 5 từ 24 đến 30 điểm, được quy đổi như sau:

- Tổng điểm trung bình Nhóm 5 tối thiểu là 24 điểm tương ứng với điểm quy đổi là 225 điểm.
- Tổng điểm trung bình Nhóm 5 tối đa là 30 điểm tương ứng với tổng điểm quy đổi là 286 điểm.

TT	Tổng điểm trung bình Nhóm 5	Điểm quy đổi
1	30	286
...	...	...
n	24	225

Điểm quy đổi Nhóm 5 được tính như sau:

$$\text{Điểm quy đổi Nhóm 5} = (\text{Tổng điểm trung bình Nhóm 5} - 24) \times \frac{(286 - 225)}{30} + 225$$

(30 - 24)

Hay:

$$\text{Điểm quy đổi Nhóm 5} = (\text{Tổng điểm trung bình Nhóm 5} - 24) \times \frac{61}{6} + 225$$

1.6.2.3. Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ) của ba môn trong tổ hợp môn xét tuyển

Phương thức 3 gồm 1 nhóm sau đây:

Nhóm 6: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024 của Việt Nam và có điểm xét tuyển dựa trên **kết quả học tập THPT (học bạ) của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển** cộng với điểm ưu tiên (nếu có) từ 18 điểm trở lên.

Tổ hợp môn xét tuyển của Nhóm 6 như sau:

TT	Mã tổ hợp môn	Tổ hợp môn xét tuyển của Nhóm 6
1	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
3	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh

Nguyên tắc xét tuyển Nhóm 6: Xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo Điểm xét tuyển Nhóm 6.

Điểm xét tuyển Nhóm 6 = Điểm môn thứ 1 + Điểm môn thứ 2 + Điểm môn thứ 3 + Điểm ưu tiên Nhóm 6 (nếu có)

Trong đó: Điểm từng môn (gọi là môn A) trong tổ hợp xét tuyển thí sinh đăng ký được xác định như sau:

$$\text{Điểm môn A} = (\text{Điểm trung bình môn học A cả năm lớp 10} + \text{Điểm trung bình môn học A cả năm lớp 11} + \text{Điểm trung bình môn học A của học kỳ I năm lớp 12})/3$$

Điểm từng môn lấy từ kết quả học tập trong chương trình THPT các năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I của năm lớp 12 (điểm học bạ). Điểm môn A được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.

Điểm ưu tiên Nhóm 6 được xác định theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Trong trường hợp có nhiều thí sinh đạt cùng Điểm xét tuyển Nhóm 6 nhưng vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Nhà trường xét tuyển ưu tiên theo mức từ cao xuống thấp theo điểm môn Toán.

Ví dụ: Thí sinh chọn mã tổ hợp môn A00; điểm xét tuyển của thí sinh sẽ được tính:

Điểm xét tuyển Nhóm 6 = Điểm môn Toán + Điểm môn Vật lý + Điểm môn Hoá học + Điểm ưu tiên Nhóm 6 (nếu có)

1.6.2.4. Phương thức 4: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Phương thức 4 gồm 1 nhóm sau đây:

Nhóm 7: Thí sinh tốt nghiệp THPT và có **kết quả kỳ thi đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG TP HCM) năm 2024** cộng với điểm ưu tiên quy đổi (nếu có) từ 720 điểm trở lên.

Nguyên tắc xét tuyển Nhóm 7: Xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo điểm xét tuyển Nhóm 7.

Điểm xét tuyển Nhóm 7 = Điểm bài thi ĐGNL của ĐHQG TP HCM năm 2024 + Điểm ưu tiên quy đổi Nhóm 7 (nếu có)
Điểm ưu tiên Nhóm 7 được xác định theo Quy chế tuyển sinh hiện hành và quy đổi theo thang điểm 1200.

1.6.2.5. Phương thức 5: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024

Phương thức 5 gồm 1 nhóm sau đây:

Nhóm 8: Thí sinh tốt nghiệp THPT và sử dụng **kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024** để dự tuyển.

Nguyên tắc xét tuyển Nhóm 8: Xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo Điểm xét tuyển Nhóm 8.

Điểm xét tuyển Nhóm 8 = Điểm môn thứ 1 + Điểm môn thứ 2 + Điểm môn thứ 3 + Điểm ưu tiên Nhóm 8 (nếu có)
 Điểm từng môn trong tổ hợp xét tuyển thí sinh đăng ký lấy từ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024. Tổ hợp môn xét tuyển của Nhóm 8 cụ thể cho từng ngành như sau:

- Mã tổ hợp môn cho các ngành: (1) Quản trị kinh doanh, (2) Marketing, (3) Kinh doanh quốc tế, (4) Kinh doanh thương mại, (5) Thương mại điện tử, (6) Tài chính - Ngân hàng, (7) Kế toán, (8) Kiểm toán, (9) Quản trị nhân lực, (10) Hệ thống thông tin quản lý, (11) Khoa học dữ liệu, (12) Kinh tế, (13) Thống kê kinh tế, (14) Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, (15) Quản trị khách sạn, (16) Công nghệ tài chính (Fintech):

TT	Mã tổ hợp môn	Tổ hợp môn xét tuyển
1	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
3	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
4	D90	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh

- Mã tổ hợp môn cho các ngành: (17) Luật, (18) Luật kinh tế, (19) Quản lý nhà nước:

TT	Mã tổ hợp môn	Tổ hợp môn xét tuyển
1	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh

3	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
4	D96	Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Anh

Điểm ưu tiên Nhóm 8 được xác định theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Ví dụ: Thí sinh chọn mã tổ hợp môn D90; điểm xét tuyển của thí sinh sẽ được tính:

Điểm xét tuyển Nhóm 8 = Điểm môn Toán + Điểm tổ hợp KHTN + Điểm môn Tiếng Anh + Điểm ưu tiên Nhóm 8 (nếu có)

Ghi chú:

- Trong trường hợp không tuyển sinh hết chỉ tiêu dành cho phương thức ưu tiên trước, chỉ tiêu còn lại sẽ được chuyển xuống các phương thức ưu tiên tiếp theo của ngành tương ứng.
- Đối với mỗi ngành/chuyên ngành, Trường chỉ tổ chức đào tạo nếu số lượng trúng tuyển theo tất cả các đối tượng lớn hơn hoặc bằng 15. Trong trường hợp sinh viên trúng tuyển vào ngành có số lượng trúng tuyển dưới 15, sẽ được phép đăng ký chuyển sang ngành đào tạo khác trong cùng phương thức xét tuyển có điểm trúng tuyển thấp hơn hoặc bằng điểm trúng tuyển ngành đã đăng ký.

1.6.3. Các thông tin khác

Mã trường: **DDQ**

Bộ phận Tư vấn tuyển sinh:

Điện thoại: 0911 223 777, (0236) 352 2345

Fanpage: <https://www.facebook.com/FaceDue/>

Website: <http://due.udn.vn/vi-vn/tuvantuyensinh>

Email: tuyensinh@due.edu.vn

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

Theo kế hoạch, hướng dẫn chung và thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

1.8.1. Đối tượng xét tuyển thẳng

Nguyên tắc chung: Mỗi thí sinh trúng tuyển 01 nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo. Xét theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Chỉ tiêu xét tuyển thẳng của từng ngành được công bố trong Đề án tuyển sinh năm 2024 của Nhà trường. Trường hợp có nhiều thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu tuyển thẳng sẽ xét đến tiêu chí phụ. Đối tượng được xét tuyển thẳng hoặc được ưu tiên xét tuyển phải đáp ứng các yêu cầu tại Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Xét tuyển thẳng là việc công nhận trúng tuyển đối với những đối tượng đã đáp ứng yêu cầu về điều kiện dự tuyển nhưng không cần xét tới ngưỡng đầu vào. Các đối tượng xét tuyển thẳng gồm:

- a. Thí sinh là Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc vào tất cả các ngành đào tạo của Nhà trường.
- b. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc tế do Bộ Giáo dục và Đào tạo cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng; đã tốt nghiệp THPT năm 2024 vào tất cả các ngành đào tạo của Nhà trường.
- c. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Ngoại ngữ, Tin học, Lịch sử, Địa lý trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng; đã tốt nghiệp THPT năm 2024, vào các ngành:

TT	Môn thi học sinh giỏi	Ngành tuyển thẳng	Mã ĐKXT
1	Toán, Vật lý, Hoá học, Ngữ Văn, Ngoại ngữ, Tin học, Sinh học	Quản trị kinh doanh	7340101
		Marketing	7340115
		Kinh doanh quốc tế	7340120
		Kinh doanh thương mại	7340121
		Thương mại điện tử	7340122
		Tài chính - Ngân hàng	7340201
		Kế toán	7340301
		Kiểm toán	7340302
		Quản trị nhân lực	7340404
		Hệ thống thông tin quản lý	7340405
		Khoa học dữ liệu	7460108
		Kinh tế	7310101

2		Thống kê kinh tế	7310107
		Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
		Quản trị khách sạn	7810201
		Công nghệ tài chính	7340205
	Toán, Vật lý, Hoá học, Ngữ Văn, Ngoại ngữ, Tin học, Sinh học, Lịch sử, Địa lý	Luật	7380101
		Luật kinh tế	7380107
		Quản lý Nhà nước	7310205

Trong trường hợp có nhiều thí sinh đạt cùng mức giải nhưng vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Nhà trường xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo điểm trung bình các môn của học kỳ I năm lớp 12.

d. Thí sinh thuộc các đối tượng còn lại, Hội đồng tuyển sinh Nhà Trường sẽ xem xét, quyết định xét tuyển vào học ngành đăng ký xét tuyển căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức), bao gồm:

- Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;
- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;
- Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;
- Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.8.2. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh theo khu vực và đối tượng chính sách

Về chính sách ưu tiên theo khu vực và đối tượng chính sách, Nhà trường áp dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chi tiết về phân chia khu vực tuyển sinh và đối tượng chính sách ưu tiên được quy định trong Quy chế tuyển sinh hiện hành. Cụ thể:

1.8.2.1. Ưu tiên theo khu vực

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên.
- Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp THPT (hoặc trung cấp); nếu thời gian học (dài nhất) tại các khu vực tương đương nhau thì xác định theo khu vực của trường mà thí sinh theo học sau cùng;
- Các trường hợp sau đây được hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú:
 - + Học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú được hưởng các chế độ ưu tiên, ưu đãi của Nhà nước theo quy định;
 - + Học sinh có nơi thường trú (trong thời gian học cấp THPT) trên 18 tháng tại các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Thủ tướng Chính phủ; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 (theo Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ); các thôn, xã đặc biệt khó khăn tại các địa bàn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ nếu học cấp THPT tại địa điểm thuộc huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có ít nhất một trong các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn.
 - + Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân được cử đi dự tuyển, nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại khu vực nào thì hưởng ưu tiên theo khu vực đó hoặc theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ, tùy theo khu vực nào có mức ưu tiên cao hơn; nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại các khu vực có mức ưu tiên khác nhau thì hưởng ưu tiên theo khu vực có thời gian đóng quân dài hơn; nếu dưới 18 tháng thì hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ.
- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

1.8.2.2. Ưu tiên theo đối tượng chính sách

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;
- Mức điểm ưu tiên cho những đối tượng chính sách khác (được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành) do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định;
- Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách quy định tại mục 1.8.2.2. này chỉ được tính một mức điểm ưu tiên cao nhất.

1.8.2.3. Các mức điểm ưu tiên quy định trong mục này được quy định tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng môn thi (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Thực hiện theo Quy định của Nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Đà Nẵng theo Quyết định số 735/QĐ-ĐHĐN ngày 22/02/2024 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc quy định mức thu và hình thức thu các loại phí cho hoạt động tuyển sinh năm 2024.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

1.10.1. Đối với chương trình cử nhân chính quy

Học phí dự kiến đối với chương trình cử nhân chính quy như sau:

DVT: triệu đồng

Nhóm	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026	Năm học 2026-2027	Năm học 2027-2028
Nhóm 1 bao gồm các chuyên ngành: Kinh tế phát triển, Kinh tế và quản lý công, Kinh tế đầu tư, Kinh tế quốc tế, Luật kinh doanh, Luật học, Kinh tế chính trị, Hành chính công, Tài chính công, Quản trị nguồn nhân lực, Thống kê Kinh tế - Xã hội, Khoa học dữ liệu và Phân tích kinh doanh, Công nghệ tài chính, Quản trị kinh doanh du lịch, Quản trị sự kiện.	22,50	25,50	27,50	29,50
Nhóm 2 bao gồm các chuyên ngành: Quản trị khách sạn, Kế toán, Kiểm toán, Ngoại thương, Quản trị Marketing, Truyền thông Marketing, Marketing số, Ngân hàng, Quản trị kinh doanh tổng quát, Quản trị chuỗi cung ứng và logistics, Kinh doanh số, Tài chính doanh nghiệp, Quản trị tài chính, Tin học quản lý, Quản trị hệ thống thông tin, Quản trị kinh doanh thương mại, Thương mại điện tử.	25,50	27,50	29,50	31,50
Chương trình dạy và học hoàn toàn bằng tiếng Anh: - Chương trình Kinh doanh quốc tế - Giảng dạy bằng tiếng Anh. - Chương trình Marketing số (Digital Marketing) - Giảng dạy bằng tiếng Anh.	38,00	40,00	42,00	44,00
Chương trình quốc tế - Tiếng Anh bán phần:	31,50	34,00	36,50	39,00

- Chương trình quốc tế - Tiếng Anh bán phần, chuyên ngành Quản lý chuỗi cung ứng và Logistics (dự kiến).				
- Chương trình quốc tế - Tiếng Anh bán phần, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp (dự kiến).				
- Chương trình Kiểm toán tích hợp chứng chỉ quốc tế ACCA.				

1.10.2. Đối với Chương trình cử nhân chính quy quốc tế

Học phí dự kiến đối với chương trình cử nhân chính quy quốc tế như sau:

Khoản mục	Đối với thời gian học tại Việt Nam	Đối với thời gian học ở nước ngoài
Học phí	50.000.000đ/năm học*	Theo quy định của trường đối tác

*Học phí các năm sau có thể tăng theo lộ trình tăng mức trần học phí theo các quy định của Nhà nước.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Xét tuyển trên hệ thống theo kế hoạch chung (phương thức 1, 2, 3, 4, 5):	theo Kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
2	Xét tuyển thẳng (phương thức 1) và xét tuyển sớm (phương thức 2, 3, 4):	theo Kế hoạch của Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng.

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

Nhà trường cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo pháp luật hiện hành của Nhà nước, theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

STT	Tên tổ chức, doanh nghiệp, đối tác	Số VB thoả thuận và thời hạn hợp tác
Lĩnh vực công nghệ thông tin		
1	Công ty LogiGear Việt Nam - CN Đà Nẵng	2021, Thời hạn 5 năm
2	Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Tường Minh Bình Định	2021, Thời hạn 5 năm
3	Công ty TNHH Phần mềm SS4U Express	2021, Thời hạn 3 năm
4	Công ty CP Đầu tư và Công nghệ TVH	2021, Thời hạn 3 năm
5	Tổng Công ty Truyền thông VNPT-Media tại Miền Trung	2022, Thời hạn 5 năm
6	Trung tâm phát triển phần mềm Đại học Đà Nẵng	2022, Thời hạn 5 năm
7	Công ty Cổ phần Y khoa Bác sỹ Gia đình	2022, Thời hạn 5 năm
8	Công ty CodeComplete Solutions	2022, Thời hạn 5 năm
9	VPĐD Công ty Cổ phần phần mềm Bravo tại Đà Nẵng	2023, Thời hạn 5 năm
Lĩnh vực du lịch		
1	Chi nhánh công ty Cổ phần Địa ốc Alpha Nam Đà Nẵng - Khách sạn Four Points by Sheraton DaNang	2023, Thời hạn 5 năm
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn BIN Corporation	2024, Thời hạn 5 năm

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

1.13.2.1. Các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp

- Các doanh nghiệp tạo điều kiện cho Nhà trường sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần mềm của doanh nghiệp để phục vụ cho việc thực hành nhằm nâng cao kỹ năng thực hành, ứng dụng thực tiễn của sinh viên.
- Các doanh nghiệp xem xét, tiếp nhận sinh viên của Nhà trường đến học tập, thực hành môn học, thực tập nhận thức nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp.
- Các doanh nghiệp cử chuyên gia tham gia giảng dạy, hướng dẫn thực hành, thực tập và đánh giá kết quả, tham gia xây dựng chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo.
- Các doanh nghiệp phối hợp tổ chức các chương trình, hội thảo, talkshow,... để tư vấn và định hướng nghề nghiệp cho sinh viên.
- Các doanh nghiệp trực tiếp tuyển dụng và làm cầu nối giới thiệu sinh viên đến các đơn vị mà doanh nghiệp liên kết để ứng tuyển vào vị trí phù hợp.

1.13.2.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế ưu tiên đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học

- Khuyến khích sinh viên đã tốt nghiệp các ngành khác chuyển sang học văn bằng 2 các ngành: Hệ thống thông tin quản lý, ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, ngành Quản trị khách sạn.
- Khuyến khích sinh viên các trường đại học thành viên của Đại học Đà Nẵng học chương trình 2 các ngành: Hệ thống thông tin quản lý, ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, ngành Quản trị khách sạn.
- Khuyến khích sinh viên đang học năm thứ 1, 2, 3 tại các trường đại học công lập chuyển trường đến học các ngành: Hệ thống thông tin quản lý, ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, ngành Quản trị khách sạn.

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 269 tỷ đồng

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 18 triệu đồng/SV/năm

1.15. Các nội dung khác (không trái quy định)

1.15.1. Chính sách học bổng dành cho sinh viên thuộc chương trình cử nhân chính quy quốc tế

a. Đối tượng: Sinh viên thuộc đối tượng được xét tuyển vào Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng thuộc chương trình cử nhân chính quy quốc tế tuyển sinh năm 2024.

b. Phân loại, mức cấp, số lượng học bổng khuyến khích học tập

- Loại học bổng và mức cấp:

+ Học bổng Hạng A: Mức cấp bằng 50% học phí/học kỳ/sinh viên.

+ Học bổng Hạng B: Mức cấp bằng 25% học phí/học kỳ/sinh viên.

- Số lượng học bổng:

TT	Số lượng cấp học bổng		Số lượng sinh viên trong lớp
	Hạng A	Hạng B (Tối đa)	
1	1 sinh viên	0 sinh viên	Từ 01 đến 05 sinh viên
2	1 sinh viên	1 sinh viên	Từ 06 đến 09 sinh viên
3	1 sinh viên	2 sinh viên	Từ 10 đến 14 sinh viên
4	2 sinh viên	2 sinh viên	Từ 15 đến 19 sinh viên
5	2 sinh viên	3 sinh viên	Từ 20 đến 24 sinh viên
6	3 sinh viên	3 sinh viên	Từ 25 đến 29 sinh viên
7	3 sinh viên	5 sinh viên	Từ 30 đến 34 sinh viên
8	3 sinh viên	6 sinh viên	Từ 35 đến 40 sinh viên

c. Thời gian, tiêu chuẩn xét cấp học bổng khuyến khích học tập

- Học bổng học kỳ I năm học thứ nhất:

+ Thời gian xét học bổng: Sau khi có kết quả trúng tuyển và nhập học chính thức.

+ Tiêu chuẩn xét học bổng: Xét theo điểm xét tuyển IELTS, TOEFL iBT. Nếu bằng điểm ngoại ngữ sẽ tính tổng điểm xét tuyển 2 môn (không tính điểm ưu tiên). Nếu bằng điểm ngoại ngữ và tổng điểm xét tuyển sẽ xét các tiêu chí phụ: Giải học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố; điểm thi tốt nghiệp THPT,...

- Học bổng từ học kỳ II trở đi:

+ Thời gian xét học bổng: Sau khi có kết quả học tập và rèn luyện của học kỳ trước.

+ Tiêu chuẩn xét học bổng: Xét theo kết quả học tập và rèn luyện của học kỳ trước.

d. Một số quy định về xét cấp học bổng khuyến khích học tập

- Xét học bổng theo thứ tự ưu tiên của kết quả tuyển sinh, học tập - rèn luyện từ trên xuống dưới cho từng chuyên ngành đến hết số học bổng và nguồn quỹ được phân bổ.
- Sinh viên được xét cấp học bổng trong 2 năm học hoặc từng học kỳ theo đề án của chương trình cử nhân chính quy Quốc tế tại trường Đại học Kinh tế.
- Điểm học tập của sinh viên chỉ tính kết quả kết thúc học phần lần thứ nhất (không tính học phần Giáo dục thể chất, học phần cải thiện điểm, học phần được miễn,...) và không có học phần không đạt trong học kỳ xét học bổng.
- Trường hợp sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện bằng nhau, sẽ xét theo thứ tự ưu tiên: quy đổi kết quả học tập ra thang điểm 10, số tín chỉ đã học nhiều hơn, thành tích của sinh viên đóng góp cho Nhà trường và xã hội.

1.15.2. Chính sách dành cho sinh viên thuộc chương trình cử nhân chính quy

1.15.2.1. Chính sách ưu đãi trong tuyển sinh

a. Đối tượng: Sinh viên thuộc đối tượng được xét tuyển và sinh viên đạt điểm cao vào Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng hệ chính quy, tuyển sinh đại học năm 2024 được Nhà trường cấp Học bổng tài năng.

b. Loại học bổng, mức cấp, tiêu chuẩn xét học bổng

TT	Học bổng	Mức cấp	Thứ tự ưu tiên	Tiêu chuẩn xét ưu tiên	Ghi chú
1	Toàn phần	100% học phí	1	Đạt giải Quốc tế hoặc giải Nhất, Nhì, Ba cấp Quốc gia bậc Trung học phổ thông.	Sinh viên được cấp vào Học kỳ I (Năm học thứ 1). Từ học kỳ tiếp theo, nếu sinh viên duy trì liên tục kết quả học tập từ Giỏi, rèn luyện từ Tốt trở lên, sẽ tiếp tục được xét cấp học bổng.
			2	Có điểm trúng tuyển dựa trên kết quả kỳ thi THPT hoặc kết quả học tập THPT đạt từ 27,5 điểm trở lên.	
			3	Có điểm trúng tuyển dựa trên kỳ thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh năm 2024 từ 1100 trở lên.	
			4	Có chứng chỉ IETLS (7,5)/ TOEFL iBT (102) trở lên.	

2	Bán phần	50% học phí	5	Tham gia cuộc thi “Đường lên đỉnh Olympia” trên Đài truyền hình Việt Nam (vòng thi Tuần trở lên).	Sinh viên được cấp học bổng vào Học kỳ I (Năm học thứ 1). Từ học kỳ II, sinh viên được xét cấp học bổng học tập và rèn luyện như các sinh viên khác.
			6	Đạt giải Khuyến khích cấp Quốc gia bậc Trung học phổ thông.	
			7	Đạt giải Nhất kỳ thi Học sinh giỏi cấp Tỉnh, thành phố (trực thuộc trung ương).	
			8	Đạt giải Nhì kỳ thi Học sinh giỏi cấp Tỉnh, thành phố (trực thuộc trung ương).	
			9	Có chứng chỉ IETLS (6,5)/ TOEFL iBT (79) trở lên.	
3	Khuyến khích	25% học phí	10	Đạt giải Ba kỳ thi Học sinh giỏi cấp Tỉnh, thành phố (trực thuộc trung ương).	
			11	Có chứng chỉ IETLS (5,5)/ TOEFL iBT (46) trở lên.	

c. Thời gian cấp: Sau khi có kết quả trúng tuyển và nhập học.

d. Một số quy định:

- Việc xét học bổng căn cứ kết quả xét tuyển thực tế, không tính điểm ưu tiên, trường hợp bằng kết quả thi sẽ tính theo điểm ưu tiên.
- Đối với sinh viên trúng tuyển bằng các phương thức tuyển sinh khác nhau thì Trường sẽ xét học bổng cho sinh viên theo phương thức tuyển sinh đáp ứng tiêu chuẩn xét học bổng theo thứ tự ưu tiên.

- Nguồn quỹ học bổng được Nhà trường phân bổ căn cứ vào kết quả nhập học của sinh viên và trường hợp mức chi học bổng tài năng vượt quá mức quy định phân bổ của Nhà trường thì sẽ xét theo kết quả ưu tiên từ trên xuống dưới theo thứ tự ưu tiên trong bảng trên. Trường hợp nguồn quỹ Học bổng tài năng không sử dụng hết sẽ được chuyển sang quỹ Học bổng học tập - rèn luyện.

1.15.2.2. Chính sách học bổng khuyến khích học tập và rèn luyện

Nhà trường xét theo kết quả ưu tiên từ trên xuống dưới cho đến khi hết nguồn quỹ của từng loại học bổng đã được Nhà trường phân bổ theo từng học kỳ.

a. Học bổng học tập và rèn luyện dành cho sinh viên Việt Nam

TT	Xếp loại Học bổng	Mức cấp	Thứ tự ưu tiên	Tiêu chuẩn xét ưu tiên	
				Kết quả học tập	Kết quả rèn luyện
1	Xuất sắc	110% học phí	1	Xuất sắc	Xuất sắc
2	Giỏi	105% học phí	2	Xuất sắc	Tốt
			3	Giỏi	Xuất sắc
			4	Giỏi	Tốt
3	Khá	100% học phí	5	Xuất sắc	Khá
			6	Giỏi	Khá
			7	Khá	Xuất sắc
			8	Khá	Tốt
			9	Khá	Khá

- **Thời gian cấp:** Sau khi có kết quả học tập - rèn luyện từng học kỳ.

b. Học bổng học tập và rèn luyện dành cho sinh viên Quốc tế

Sinh viên quốc tế có kết quả học tập và rèn luyện từ **Khá** trở lên được cấp học bổng khuyến khích học tập theo tiêu chuẩn và mức cấp như sinh viên Việt Nam.

c. Học bổng vượt khó học tập

- **Đối tượng:** Sinh viên có hoàn cảnh gia đình mồ côi cả cha và mẹ, sinh viên bị khuyết tật, sinh viên thuộc diện hộ nghèo, sinh viên thuộc diện hộ cận nghèo và có kết quả học tập và rèn luyện từ loại Khá trở lên.

- **Loại học bổng, mức cấp:**

Thứ tự ưu tiên	Loại học bổng	Mức cấp
1	Xuất sắc	110% học phí
2	Giỏi	105% học phí
3	Khá	100% học phí

- **Thời gian cấp:** Sau khi có kết quả học tập và rèn luyện từng học kỳ.

1.15.2.3. Chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập

- Trường Đại học Kinh tế xét miễn, giảm học phí cho sinh viên thuộc các đối tượng chính sách theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ.
- Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và cận nghèo bằng 60% mức lương cơ sở.
- Trợ cấp xã hội hàng tháng cho sinh viên thuộc gia đình mồ côi cả cha mẹ, là người dân tộc ít người ở vùng cao, sinh viên bị khuyết tật (có tỷ lệ thương tật từ 41% và gia đình diện khó khăn trở lên).

1.15.2.4. Chính sách hỗ trợ sinh viên thuộc gia đình hộ nghèo, cận nghèo và có hoàn cảnh đặc biệt

- Nhà trường trả 100% lãi vay tại Ngân hàng Chính sách Xã hội của sinh viên diện mồ côi cả cha lẫn mẹ, sinh viên hộ nghèo và sinh viên hộ cận nghèo tối đa 4 năm theo thời gian đào tạo chuẩn để đóng học phí.
- Hỗ trợ đột xuất và hỗ trợ 100% hoặc một phần học phí cho sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.
- Ưu tiên bố trí ở tại Ký túc xá Nhà trường và việc làm thêm ngoài giờ học tập.
- Ưu tiên xét cấp học bổng tài trợ của các cá nhân và tổ chức ngoài trường.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Không thực hiện.

2.2. Phạm vi tuyển sinh.

Không thực hiện.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

Không thực hiện.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

2.5. Ngưỡng đầu vào.

Không thực hiện.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

Không thực hiện.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

Không thực hiện.

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

Không thực hiện.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Không thực hiện.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Không thực hiện.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
-----	---------	----------

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Không thực hiện.

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: (Mẫu số 01)

- Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://due.udn.vn/vi-vn/tuvantuyensinh2024/vlvh/gt/cid/5490>

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa: (Mẫu số 02)

- Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Không thực hiện.

Cán bộ kê khai
(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)

Ngày.....tháng năm 202....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Đặng Hữu Mẫn

Họ và tên: Đặng Hữu Mẫn

Số điện thoại: 0905132054

Email: man.dang@due.edu.vn

Mẫu số 01: Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

a. Đối tượng tuyển sinh là người đã tốt nghiệp chương trình trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (TC) (trong đó người tốt nghiệp trình độ TC chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam.

b. Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào được xác định trong quy định về đối tượng tuyển sinh;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

c. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Nhà Trường tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và Hiệu trưởng sẽ xem xét, quyết định cho theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

Toàn quốc.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển;

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường	Năm bắt đầu đào tạo
-----	------------------	--------------------	---------------------	--------------------------	---------------------------	--------------------	-------------------------	-----------------------------	--	---------------------

								bản	tự chủ ban hành	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7340115	Marketing	505	Xét tuyển HTĐT VLVH đại trà	60	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2001
2	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	505	Xét tuyển HTĐT VLVH đại trà	30	1090/QĐ-ĐHĐN	05/04/2018	Đại học Đà Nẵng	2018
3	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	505	Xét tuyển HTĐT VLVH đại trà	60	578/QĐ-ĐHĐN	12/02/2014	Đại học Đà Nẵng	2014
4	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	505	Xét tuyển HTĐT VLVH đại trà	40	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
5	Đại học	7380101	Luật	505	Xét tuyển HTĐT VLVH đại trà	35	2070/QĐ-ĐHĐN-ĐT	23/06/2009	Đại học Đà Nẵng	2009
6	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	505	Xét tuyển HTĐT	30	579/QĐ-ĐHĐN	12/02/2014	Đại học Đà Nẵng	2014

					VLVH đại trà					
7	Đại học	7340301	Kế toán	505	Xét tuyển HTĐT VLVH đại trà	95	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
8	Đại học	7310101	Kinh tế	505	Xét tuyển HTĐT VLVH đại trà	20	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
9	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	505	Xét tuyển HTĐT VLVH đại trà	90	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006

1.5. Ngưỡng đầu vào.

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được xác định trong quy định về đối tượng tuyển sinh.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.6.1. Thông tin về phương thức xét tuyển

Xét tuyển dựa trên kết quả học tập trong chương trình THPT lớp 12 của thí sinh (điểm học bạ). Tổ hợp các môn dùng để xét tuyển:

TT	Mã tổ hợp môn	Tổ hợp môn xét tuyển
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
3	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh

Căn cứ vào số lượng hồ sơ và chỉ tiêu tuyển sinh, Nhà trường ưu tiên xét tuyển lần lượt từ cao xuống thấp theo điểm xét tuyển.

Điểm xét tuyển = Điểm môn thứ 1 + Điểm môn thứ 2 + Điểm môn thứ 3 + Điểm ưu tiên (nếu có)

Trong đó: Điểm từng môn (gọi là môn A) trong tổ hợp xét tuyển thí sinh đăng ký được xác định dựa trên kết quả học tập trong chương trình THPT lớp 12 của thí sinh (điểm học bạ). Điểm môn A được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.

Điểm ưu tiên được xác định theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Điểm xét tuyển được làm tròn một (01) chữ số thập phân.

Các trường hợp khác ngoài các trường hợp được nêu ở trên sẽ do Hội đồng tuyển sinh xem xét, quyết định.

1.6.2. Các thông tin khác

Mã trường: **DDQ**

Bộ phận Tư vấn tuyển sinh:

Điện thoại: 0911 223 777, (0236) 352 2345

Fanpage: <https://www.facebook.com/FaceDue/>

Website: <https://tuyensinh.due.udn.vn/>

Email: tuyensinh@due.edu.vn

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

Theo kế hoạch và thông báo của Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng.

1.8. Chính sách ưu tiên.

Theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Không thu lệ phí xét tuyển.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Học phí năm học 2024 - 2025 là 15.000.000 đồng/năm học (mười lăm triệu đồng chẵn). Học phí các năm sau có thể tăng theo lộ trình tăng mức trần học phí theo các quy định của Nhà nước.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
-----	---------	----------

1	Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm	Theo kế hoạch và thông báo của Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng.
---	--	--

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

a. Đối tượng tuyển sinh là người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp (TC) và bằng tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT); người có bằng tốt nghiệp trình độ TC nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành; người có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng (CĐ) trở lên.

b. Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định trong Đề án này;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

c. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Nhà Trường tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và Hiệu trưởng sẽ xem xét, quyết định cho theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

2.2. Phạm vi tuyển sinh.

Toàn quốc.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển;

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7340115	Marketing	507	Xét tuyển	60	2373/QĐ-	27/10/2006	Đại học Đà	2001

					HTĐT VLVH Liên thông Đại học - Đại học		ĐHĐN-ĐT		Năng	
2	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	507	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Đại học - Đại học	90	2373/QĐ- ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
3	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	506	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Trung cấp - Đại học	19	2373/QĐ- ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
4	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	507	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Đại học - Đại học	30	1090/QĐ- ĐHĐN	05/04/2018	Đại học Đà Nẵng	2018
5	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	506	Xét tuyển HTĐT VLVH	10	1090/QĐ- ĐHĐN	05/04/2018	Đại học Đà Nẵng	2018

					Liên thông Trung cấp - Đại học					
6	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	508	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Cao đẳng - Đại học	12	579/QĐ- ĐHĐN	12/02/2014	Đại học Đà Nẵng	2014
7	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	507	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Đại học - Đại học	60	578/QĐ- ĐHĐN	12/02/2014	Đại học Đà Nẵng	2014
8	Đại học	7310101	Kinh tế	507	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Đại học - Đại học	20	2373/QĐ- ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
9	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	506	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Trung cấp	15	578/QĐ- ĐHĐN	12/02/2014	Đại học Đà Nẵng	2014

					- Đại học					
10	Đại học	7380101	Luật	506	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Trung cấp - Đại học	9	2070/QĐ- ĐHĐN-ĐT	23/06/2009	Đại học Đà Nẵng	2009
11	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	508	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Cao đẳng - Đại học	30	2373/QĐ- ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
12	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	507	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Đại học - Đại học	35	579/QĐ- ĐHĐN	12/02/2014	Đại học Đà Nẵng	2014
13	Đại học	7380101	Luật	507	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Đại học - Đại học	35	2070/QĐ- ĐHĐN-ĐT	23/06/2009	Đại học Đà Nẵng	2009
14	Đại học	7340115	Marketing	506	Xét tuyển	10	2373/QĐ-	27/10/2006	Đại học Đà	2001

					HTĐT VLVH Liên thông Trung cấp - Đại học		ĐHĐN-ĐT		Năng	
15	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	507	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Đại học - Đại học	40	2373/QĐ- ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
16	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	508	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Cao đẳng - Đại học	10	2373/QĐ- ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
17	Đại học	7340301	Kế toán	507	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Đại học - Đại học	95	2373/QĐ- ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
18	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	506	Xét tuyển HTĐT VLVH	10	2373/QĐ- ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006

					Liên thông Trung cấp - Đại học					
19	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lễ hành	508	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Cao đẳng - Đại học	15	578/QĐ- ĐHĐN	12/02/2014	Đại học Đà Nẵng	2014
20	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	508	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Cao đẳng - Đại học	10	1090/QĐ- ĐHĐN	05/04/2018	Đại học Đà Nẵng	2018
21	Đại học	7380101	Luật	508	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Cao đẳng - Đại học	9	2070/QĐ- ĐHĐN-ĐT	23/06/2009	Đại học Đà Nẵng	2009
22	Đại học	7340115	Marketing	508	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Cao đẳng -	10	2373/QĐ- ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2001

					Đại học					
23	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	506	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Trung cấp - Đại học	14	579/QĐ-ĐHĐN	12/02/2014	Đại học Đà Nẵng	2014
24	Đại học	7340301	Kế toán	506	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Trung cấp - Đại học	19	5193/QĐ-BGDĐT	17/08/2009	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009
25	Đại học	7340301	Kế toán	508	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Cao đẳng - Đại học	30	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006

2.5. Ngưỡng đầu vào.

- Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ Trung cấp với đối tượng dự tuyển liên thông từ Trung cấp lên Đại học.
- Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ Cao đẳng đối với đối tượng dự tuyển liên thông từ Cao đẳng lên Đại học.
- Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ Đại học đối với đối tượng dự tuyển liên thông Đại học - Đại học.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

2.6.1. Thông tin về phương thức xét tuyển

2.6.1.1. Tuyển sinh đào tạo liên thông từ trình độ Trung cấp, trình độ Cao đẳng lên trình độ Đại học

Xét tuyển dựa trên kết quả học tập TC, CD của thí sinh. Điểm xét tuyển dựa trên điểm trung bình chung toàn khóa (đã bao gồm điểm thi tốt nghiệp) của trình độ trung cấp hoặc cao đẳng theo thang điểm 4 cộng với điểm ưu tiên (nếu có) từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Trường hợp Bảng điểm có điểm trung bình chung toàn khóa (đã bao gồm điểm thi tốt nghiệp) theo thang điểm khác thang điểm 4 sẽ được quy đổi về thang điểm 4 để xét tuyển. Cụ thể:

- Điểm tính theo thang điểm 10 được quy đổi về thang điểm 4 như sau:

$$\text{Điểm quy đổi} = (\text{Điểm trung bình chung toàn khóa (đã bao gồm điểm thi tốt nghiệp) theo thang điểm } 10 \times 4) / 10$$

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{Điểm quy đổi} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

- Các thang điểm khác thang điểm 10, cách thức quy đổi về thang điểm 4 do Hội đồng tuyển sinh quyết định.
 - Mức điểm ưu tiên được xác định theo Quy chế tuyển sinh hiện hành và quy đổi tương đương với thang điểm được sử dụng trong phương thức xét tuyển.
 - Điểm xét tuyển được làm tròn một (01) chữ số thập phân.
- Thông tin chi tiết về phương thức tuyển sinh được trình bày trong Quy chế tuyển sinh của Nhà trường.

2.6.1.2. Tuyển sinh đào tạo trình độ Đại học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ Đại học trở lên

Xét tuyển dựa trên điểm trung bình chung toàn khóa (đã bao gồm điểm thi tốt nghiệp) của trình độ ĐH văn bằng 1 theo thang điểm 4 cộng với điểm ưu tiên (nếu có) từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Trường hợp Bảng điểm có điểm trung bình chung toàn khóa (đã bao gồm điểm thi tốt nghiệp) theo thang điểm khác thang điểm 4 sẽ được quy đổi về thang điểm 4 để xét tuyển. Cụ thể:

- Điểm tính theo thang điểm 10 được quy đổi về thang điểm 4 như sau:

$$\text{Điểm quy đổi} = (\text{Điểm trung bình chung theo thang điểm } 10 \times 4) / 10$$

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{Điểm quy đổi} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

- Các thang điểm khác thang điểm 10, cách thức quy đổi về thang điểm 4 do Hội đồng tuyển sinh quyết định.
 - Mức điểm ưu tiên được xác định theo Quy chế tuyển sinh hiện hành và quy đổi tương đương với thang điểm được sử dụng trong phương thức xét tuyển.
 - Điểm xét tuyển được làm tròn một (01) chữ số thập phân.
- Thông tin chi tiết về phương thức tuyển sinh được trình bày trong Quy chế tuyển sinh của Nhà trường.

2.6.2. Các thông tin khác

Mã trường: **DDQ**

Bộ phận Tư vấn tuyển sinh:

Điện thoại: 0911 223 777, (0236) 352 2345

Fanpage: <https://www.facebook.com/FaceDue/>

Website: <https://tuyensinh.due.udn.vn/>

Email: tuyensinh@due.edu.vn

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

Theo kế hoạch và thông báo của Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng.

2.8. Chính sách ưu tiên.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Không thu lệ phí xét tuyển.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Học phí năm học 2024 - 2025 là 15.000.000 đồng/năm học (mười lăm triệu đồng chẵn). Học phí các năm sau có thể tăng theo lộ trình tăng mức trần học phí theo các quy định của Nhà nước.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm:	Theo kế hoạch và thông báo của Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng.

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Mẫu số 02: Tuyển sinh đào tạo từ xa**IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa**

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Không thực hiện.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

Không thực hiện.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

1.5. Ngưỡng đầu vào.

Không thực hiện.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

Không thực hiện.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển.

Không thực hiện.

1.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Không thực hiện.

1.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Không thực hiện.

1.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
-----	---------	----------

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành
Không thực hiện.

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng**CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG****1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/..... (Người học)**

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		430
1	Tiến sĩ		40
1.1	Tiến sĩ chính quy		40
1.1.1	Khoa học xã hội và hành vi		7
1.1.1.1	Kinh tế phát triển	9310105	7
1.1.2	Kinh doanh và quản lý		33
1.1.2.1	Quản trị kinh doanh	9340101	19
1.1.2.2	Tài chính - Ngân hàng	9340201	1
1.1.2.3	Kế toán	9340301	13
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài		
2	Thạc sĩ		390
2.1	Thạc sĩ chính quy		390
2.1.1	Khoa học xã hội và hành vi		128
2.1.1.1	Kinh tế phát triển	8310105	7
2.1.1.2	Thống kê kinh tế	8310107	5
2.1.1.3	Quản lý kinh tế	8310110	116
2.1.2	Kinh doanh và quản lý		256
2.1.2.1	Quản trị kinh doanh	8340101	136
2.1.2.2	Tài chính - Ngân hàng	8340201	69
2.1.2.3	Kế toán	8340301	51
2.1.3	Nhân văn		6
2.1.3.1	Triết học	8229001	6
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài		
B	ĐẠI HỌC		13698
3	Đại học chính quy		13294
3.1	Chính quy		13275

3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		2073
3.1.1.1	Kinh doanh và quản lý		823
3.1.1.1.1	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	823
3.1.1.2	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		1250
3.1.1.2.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	687
3.1.1.2.2	Quản trị khách sạn	7810201	563
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		11202
3.1.2.1	Toán và thống kê		362
3.1.2.1.1	Khoa học dữ liệu	7460108	362
3.1.2.2	Khoa học xã hội và hành vi		1322
3.1.2.2.1	Kinh tế	7310101	881
3.1.2.2.2	Thống kê kinh tế	7310107	224
3.1.2.2.3	Quản lý nhà nước	7310205	217
3.1.2.3	Kinh doanh và quản lý		8697
3.1.2.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	1728
3.1.2.3.2	Marketing	7340115	924
3.1.2.3.3	Kinh doanh quốc tế	7340120	1282
3.1.2.3.4	Kinh doanh thương mại	7340121	512
3.1.2.3.5	Thương mại điện tử	7340122	652
3.1.2.3.6	Tài chính - Ngân hàng	7340201	1191
3.1.2.3.7	Công nghệ tài chính	7340205	114
3.1.2.3.8	Kế toán	7340301	1268
3.1.2.3.9	Kiểm toán	7340302	696
3.1.2.3.10	Quản trị nhân lực	7340404	330
3.1.2.4	Pháp luật		821
3.1.2.4.1	Luật	7380101	296
3.1.2.4.2	Luật kinh tế	7380107	525
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		

3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài		19
3.5.1	Kinh doanh và quản lý		19
3.5.1.1	Kinh doanh quốc tế	7340120	19
4	Đại học vừa làm vừa học		404
4.1	Vừa làm vừa học		57
4.1.1	Toán và thống kê		0
4.1.1.1	Khoa học dữ liệu	7460108	0
4.1.2	Khoa học xã hội và hành vi		9
4.1.2.1	Kinh tế	7310101	0
4.1.2.2	Thống kê kinh tế	7310107	0
4.1.2.3	Quản lý nhà nước	7310205	9
4.1.3	Kinh doanh và quản lý		38
4.1.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	23
4.1.3.2	Marketing	7340115	0
4.1.3.3	Kinh doanh quốc tế	7340120	0
4.1.3.4	Kinh doanh thương mại	7340121	0
4.1.3.5	Thương mại điện tử	7340122	0
4.1.3.6	Tài chính - Ngân hàng	7340201	0
4.1.3.7	Kế toán	7340301	15
4.1.3.8	Kiểm toán	7340302	0
4.1.3.9	Quản trị nhân lực	7340404	0
4.1.3.10	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	0
4.1.4	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		0
4.1.4.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	0
4.1.4.2	Quản trị khách sạn	7810201	0
4.1.5	Pháp luật		10
4.1.5.1	Luật	7380101	9
4.1.5.2	Luật kinh tế	7380107	1

4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		57
4.2.1	Toán và thống kê		0
4.2.1.1	Khoa học dữ liệu	7460108	0
4.2.2	Khoa học xã hội và hành vi		21
4.2.2.1	Kinh tế	7310101	0
4.2.2.2	Thống kê kinh tế	7310107	0
4.2.2.3	Quản lý nhà nước	7310205	21
4.2.3	Kinh doanh và quản lý		36
4.2.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	6
4.2.3.2	Marketing	7340115	0
4.2.3.3	Kinh doanh quốc tế	7340120	0
4.2.3.4	Kinh doanh thương mại	7340121	0
4.2.3.5	Thương mại điện tử	7340122	0
4.2.3.6	Tài chính - Ngân hàng	7340201	0
4.2.3.7	Kế toán	7340301	30
4.2.3.8	Kiểm toán	7340302	0
4.2.3.9	Quản trị nhân lực	7340404	0
4.2.3.10	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	0
4.2.4	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		0
4.2.4.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	0
4.2.4.2	Quản trị khách sạn	7810201	0
4.2.5	Pháp luật		0
4.2.5.1	Luật	7380101	0
4.2.5.2	Luật kinh tế	7380107	0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		187
4.3.1	Toán và thống kê		0
4.3.1.1	Khoa học dữ liệu	7460108	0
4.3.2	Khoa học xã hội và hành vi		26
4.3.2.1	Kinh tế	7310101	0
4.3.2.2	Thống kê kinh tế	7310107	0

4.3.2.3	Quản lý nhà nước	7310205	26
4.3.3	Kinh doanh và quản lý		157
4.3.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	58
4.3.3.2	Marketing	7340115	0
4.3.3.3	Kinh doanh quốc tế	7340120	0
4.3.3.4	Kinh doanh thương mại	7340121	0
4.3.3.5	Thương mại điện tử	7340122	0
4.3.3.6	Tài chính - Ngân hàng	7340201	0
4.3.3.7	Kế toán	7340301	99
4.3.3.8	Kiểm toán	7340302	0
4.3.3.9	Quản trị nhân lực	7340404	0
4.3.3.10	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	0
4.3.4	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		0
4.3.4.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	0
4.3.4.2	Quản trị khách sạn	7810201	0
4.3.5	Pháp luật		4
4.3.5.1	Luật	7380101	4
4.3.5.2	Luật kinh tế	7380107	0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		103
4.4.1	Toán và thống kê		0
4.4.1.1	Khoa học dữ liệu	7460108	0
4.4.2	Khoa học xã hội và hành vi		9
4.4.2.1	Kinh tế	7310101	0
4.4.2.2	Thống kê kinh tế	7310107	0
4.4.2.3	Quản lý nhà nước	7310205	9
4.4.3	Kinh doanh và quản lý		79
4.4.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	29
4.4.3.2	Marketing	7340115	0
4.4.3.3	Kinh doanh quốc tế	7340120	0

4.4.3.4	Kinh doanh thương mại	7340121	0
4.4.3.5	Thương mại điện tử	7340122	0
4.4.3.6	Tài chính - Ngân hàng	7340201	0
4.4.3.7	Kế toán	7340301	50
4.4.3.8	Kiểm toán	7340302	0
4.4.3.9	Quản trị nhân lực	7340404	0
4.4.3.10	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	0
4.4.4	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		0
4.4.4.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	0
4.4.4.2	Quản trị khách sạn	7810201	0
4.4.5	Pháp luật		15
4.4.5.1	Luật	7380101	15
4.4.5.2	Luật kinh tế	7380107	0
5	Từ xa		
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON		
6	Cao đẳng chính quy		
6.1	Chính quy		
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy		
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		
7	Cao đẳng vừa làm vừa học		
7.1	Vừa làm vừa học		
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học		
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 4,4745
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 984 chỗ

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: m²/người2,99

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	172	25209
2	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	1160
3	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	4	865
4	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	70	11480
5	Số phòng dưới 50 chỗ	30	5076
6	Số phòng học đa phương tiện	10	2623
7	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	55	4005
8	Thư viện, trung tâm học liệu	1	2705
9	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	9	11802
10	TỔNG	182	39716

2.2 Các thông tin khác

2.2.1. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

STT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Lĩnh vực đào tạo
1	Phòng thực hành Du lịch	Máy tính để bàn, máy tính xách, máy in, máy scan, điện thoại bàn... Các thiết bị vệ sinh công nghiệp Phần mềm quản lý nhà hàng, khách sạn	Lĩnh vực Du lịch, Khách sạn, Thể thao và Dịch vụ cá nhân
2	Phòng thực hành Marketing	Máy tính, thiết bị thiết kế đồ họa, máy in màu Máy quay phim, bộ đèn chụp studio...	Lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý
3	Phòng thực hành Kế toán	Máy tính để bàn, máy in	Kế toán, Kiểm toán
4	Phòng thực hành Luật	Thiết bị thực hành phiên tòa xét xử	Luật

2.2.2. *Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện*

TT	Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Số lượng
I	Lĩnh vực kinh doanh và quản lý	340.137
1	Quản trị kinh doanh	57.326
2	Marketing	27.283
3	Kinh doanh quốc tế	27.313
4	Chương trình cử nhân chính quy quốc tế	27.313
5	Kinh doanh thương mại	22.737
6	Thương mại điện tử	24.096
7	Tài chính - Ngân hàng	36.775
8	Kế toán	17.532
9	Kiểm toán	18.955
10	Quản trị nhân lực	20.326
11	Hệ thống thông tin quản lý	23.706
12	Công nghệ tài chính	36.775
II	Lĩnh vực pháp luật	54.205
1	Luật	32.388
2	Luật kinh tế	21.817
III	Lĩnh vực Toán và thống kê	26.782
1	Khoa học dữ liệu	26.782
IV	Lĩnh vực khoa học xã hội và hành vi	151.065
1	Kinh tế	68.038
2	Thống kê kinh tế	33.926
3	Quản lý Nhà nước	49.101
V	Lĩnh vực du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	36.487
1	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	18.955
2	Quản trị khách sạn	17.532
CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐIỆN TỬ: Science Direct		1

3. Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Ananta Kumar Kar		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kiểm toán
2	Bùi Huỳnh Nguyên		Tiến sĩ	Khoa học quản lý		Kinh doanh quốc tế
3	Bùi Phan Nhã Khanh		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Khoa học dữ liệu
4	Bùi Quang Bình	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		Kinh tế
5	Bùi Quang Trung		Thạc sĩ	Kinh tế học		Quản trị kinh doanh
6	Bùi Thanh Huân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh doanh quốc tế
7	Bùi Thị Khánh Hà		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
8	Bùi Thị Minh Thu		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị nhân lực

9	Bùi Thị Tú		Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế		Kinh doanh quốc tế
10	Bùi Trung Hiệp		Tiến sĩ	Quy hoạch vùng và đô thị		Quản trị kinh doanh
11	Cao Thị Nhâm		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý		Hệ thống thông tin quản lý
12	Cao Trí Dũng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
13	Châu Ngọc Tuấn		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin quản lý		Hệ thống thông tin quản lý
14	Chu Mỹ Giang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Marketing
15	Đàm Nguyễn Anh Khoa		Tiến sĩ	Digital Marketing		Marketing
16	Đặng Hữu Mẫn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
17	Đặng Nguyễn Hiền Mai		Đại học	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
18	Đặng Thị Hồng Dân		Thạc sĩ	Kinh tế học		Kinh tế

19	Đặng Thị Ly		Thạc sĩ	Kế toán		Quản trị khách sạn
20	Đặng Thị Thu Trang		Tiến sĩ	Khoa học quản lý		Kinh doanh thương mại
21	Đặng Thị Tố Như		Tiến sĩ	Toán học		Kinh tế
22	Đặng Trung Thành		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin		Hệ thống thông tin quản lý
23	Đặng Tùng Lâm	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Công nghệ tài chính
24	Đặng Việt Khoa		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị		Hệ thống thông tin quản lý
25	Đào Hữu Hòa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế và Quản lí		Quản trị nhân lực
26	Đào Thị Bảo Vi		Đại học	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
27	Đào Thị Nhung		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
28	Đào Thị Nhung		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị		Quản lý nhà nước
29	Đinh Bảo Ngọc		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Quản trị kinh doanh
30	Đinh Thị Lệ Trâm		Tiến sĩ	Quản trị kinh		Marketing

				doanh		
31	Đinh Thị Thùy Na		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
32	Đinh Trần Thanh Mỹ		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế		Kinh doanh quốc tế
33	Đinh Văn Trọng		Tiến sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		Kiểm toán
34	Đỗ Hoàng Thu		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Thương mại điện tử
35	Đỗ Khắc Trung		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Công nghệ tài chính
36	Đỗ Minh Huy		Thạc sĩ	Khoa học quản lý		Hệ thống thông tin quản lý
37	Đỗ Minh Sơn		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh doanh quốc tế
38	Đỗ Nguyệt Ánh		Thạc sĩ	Kế toán		Kiểm toán
39	Đỗ Trần Hà Linh		Thạc sĩ	Luật		Luật kinh tế
40	Đỗ Việt Cường		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế

41	Đoàn Bùi Thảo Ngân		Đại học	Kinh doanh quốc tế		Kinh doanh quốc tế
42	Đoàn Ngọc Phi Anh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
43	Đoàn Nguyễn Trang Phương		Tiến sĩ	Kinh tế học		Kiểm toán
44	Đoàn Thị Hoài Thanh		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
45	Đoàn Thị Lan Phương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh tế
46	Đoàn Thị Liên Hương		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
47	Đoàn Thị Ngọc Cảnh		Tiến sĩ	Toán ứng dụng		Khoa học dữ liệu
48	Đoàn Thị Ngọc Trai		Tiến sĩ	Kế toán		Kiểm toán
49	Donald Joseph Kopka Jr	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học		Kinh doanh quốc tế
50	Dương Anh Hoàng		Tiến sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		Khoa học dữ liệu
51	Dương Hạnh Tiên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh doanh quốc tế

52	Đường Nguyễn Hưng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
53	Dương Thị Hương		Thạc sĩ	Xã hội học		Kiểm toán
54	Đường Thị Liên Hà		Tiến sĩ	Khoa học quản lý		Marketing
55	Dương Thị Mơ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị nhân lực
56	Dương Thị Thúy Quỳnh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh doanh quốc tế
57	Dương Việt Anh		Thạc sĩ	Luật quốc tế		Luật
58	Hà Lê Hồng Ngọc		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế		Tài chính - Ngân hàng
59	Hạ Ngọc Khánh Châu		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Marketing
60	Hà Phước Vũ		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
61	Hà Quang Thơ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
62	Hà Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Thống kê kinh tế		Khoa học dữ liệu
63	Hà Xuân Thùy		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Marketing

64	Hàn Như Thiện		Thạc sĩ	Kế toán		Marketing
65	Hồ Hữu Tiến		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
66	Hồ Phước Dũng		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
67	Hồ Thị Hải Ly		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
68	Hồ Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Quản trị kinh doanh
69	Hoàng Công Huân		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
70	Hoàng Dương Việt Anh		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Tài chính - Ngân hàng
71	Hoàng Hà		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
72	Hoàng Lê Sao Mai		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		Quản trị khách sạn
73	Hoàng Nguyên Vũ		Tiến sĩ	Thống kê		Hệ thống thông tin quản lý
74	Hoàng Thị Bích Ngọc		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin quản		Hệ thống thông tin quản lý

				lý		
75	Hoàng Thị Thanh Hà		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Hệ thống thông tin quản lý
76	Hoàng Thị Thanh Thanh		Đại học	Kế toán		Kế toán
77	Hoàng Tùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học		Kế toán
78	Hoàng Văn Hải		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
79	Huỳnh Phương Đông		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế		Kế toán
80	Huỳnh Thị Diệu Linh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế		Kinh doanh quốc tế
81	Huỳnh Thị Hồng Hạnh		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
82	Huỳnh Thị Mỹ Hạnh		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị nhân lực
83	Huỳnh Thị Nguyên Phương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Kinh doanh quốc tế
84	Huỳnh Thị Phương Thuần		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		Quản trị khách sạn

85	Huỳnh Thùy Yên Khuê		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Khoa học dữ liệu
86	Huỳnh Viết Thiên Ân		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		Thương mại điện tử
87	Lã Thị Thái		Thạc sĩ	Xã hội học		Kinh doanh thương mại
88	Lâm Bá Hòa		Tiến sĩ	Triết học		Kinh doanh quốc tế
89	Lâm Chí Dũng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
90	Lâm Minh Quân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị khách sạn
91	Lauri Tapio Louekari		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Luật kinh tế
92	Lê Bảo		Tiến sĩ	Kinh tế học		Kinh tế
93	Lê Cần Tĩnh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Marketing
94	Lê Đắc Anh Khiêm		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Thống kê kinh tế
95	Lê Dân		Tiến sĩ	Thống kê kinh tế		Thống kê kinh tế

96	Lê Diên Tuấn		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Thương mại điện tử
97	Lê Đình Quang Phúc		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
98	Lê Đức Tâm		Thạc sĩ	Triết học		Quản trị khách sạn
99	Lê Đức Tiến		Tiến sĩ	Khoa học quản lý		Kinh doanh thương mại
100	Lê Hồng Phước		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
101	Lê Hữu Ái	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Triết học		Thương mại điện tử
102	Lê Minh Hiếu		Tiến sĩ	Toán ứng dụng		Kinh tế
103	Lê Minh Thiên		Đại học	Marketing		Marketing
104	Lê Minh Thọ		Thạc sĩ	Triết học		Thương mại điện tử
105	Lê Mỹ Linh		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế		Kinh doanh quốc tế
106	Lê Ngọc Phương Trâm		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
107	Lê Phước Hoài Bảo		Thạc sĩ	Quản trị tài chính		Tài chính - Ngân hàng

108	Lê Phương Cẩm Linh		Đại học	Thương mại điện tử		Kinh doanh thương mại
109	Lê Quang Sang		Tiến sĩ	Kế toán		Kiểm toán
110	Lê Thị Bích Ngọc		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
111	Lê Thị Bích Thủy		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
112	Lê Thị Hoàng Minh		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật
113	Lê Thị Hồng Nghĩa		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
114	Lê Thị Kim Yên		Thạc sĩ	Kế toán		Kiểm toán
115	Lê Thị Liên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị khách sạn
116	Lê Thị Minh Hằng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
117	Lê Thị Na		Thạc sĩ	Quản trị tài chính		Kế toán
118	Lê Thị Phương Trang		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật
119	Lê Thị Phương Uyên		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng

120	Lê Thị Thu Hằng		Tiến sĩ	Luật kinh tế		Luật
121	Lê Thị Thu Tâm		Thạc sĩ	Quản trị tài chính		Kế toán
122	Lê Thị Thúy Mai		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Marketing
123	Lê Thị Trúc Loan		Tiến sĩ	Kế toán		Kiểm toán
124	Lê Thị Tường Vi		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Kinh doanh quốc tế
125	Lê Thị Tuyết Ba		Tiến sĩ	Triết học		Luật
126	Lê Thương		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam		Kinh doanh quốc tế
127	Lê Trung Hiếu		Tiến sĩ	Kinh tế và Quản lí		Kinh tế
128	Lê Văn Huy	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học quản lý		Khoa học dữ liệu
129	Lê Văn Nam		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
130	Lê Văn Thao		Tiến sĩ	Triết học		Kinh doanh quốc tế
131	Lý Trần Hà Ny		Đại học	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh

132	Mai Thị Hiếu Nhi		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị khách sạn
133	Mai Thị Kiều Anh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
134	Mai Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Marketing
135	Mai Thị Thanh Chung		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
136	Mai Vân Anh		Thạc sĩ	Luật		Luật kinh tế
137	Ngô Bích Thủy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Marketing
138	Ngô Chí Nguyên		Thạc sĩ	Triết học		Luật
139	Ngô Hà Tấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kế toán		Kiểm toán
140	Ngô Lê Ngữ Anh		Thạc sĩ	Kế toán		Kiểm toán
141	Ngô Tân		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý		Thống kê kinh tế
142	Ngô Thị Khuê Thu		Tiến sĩ	Khoa học quản lý		Marketing

143	Ngô Thị Minh Thư		Thạc sĩ	Khoa học quản lý		Marketing
144	Ngô Văn Hà	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		Quản lý nhà nước
145	Ngô Xuân Thủy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
146	Nguyễn Anh Tuấn		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế		Kinh doanh quốc tế
147	Nguyễn Bá Thế		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý		Khoa học dữ liệu
148	Nguyễn Bảo Phương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
149	Nguyễn Cao Liên Phước		Thạc sĩ	Marketing		Marketing
150	Nguyễn Công Phương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
151	Nguyễn Danh Khôi		Thạc sĩ	Kinh tế học		Kinh tế
152	Nguyễn Đức Tiến		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		Khoa học dữ liệu
153	Nguyễn Hiệp		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế		Kinh doanh quốc tế

154	Nguyễn Hòa Nhân	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
155	Nguyễn Hoàng Anh Thư		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
156	Nguyễn Hoàng Duy Linh		Thạc sĩ	Luật		Luật kinh tế
157	Nguyễn Hồng Cử		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị		Luật kinh tế
158	Nguyễn Hữu Cường		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
159	Nguyễn Hữu Hiền		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
160	Nguyễn Hữu Nguyên Xuân		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế		Quản trị khách sạn
161	Nguyễn Hữu Phúc		Thạc sĩ	Luật		Luật kinh tế
162	Nguyễn Ký Viễn		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị khách sạn
163	Nguyễn Lan Phương		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
164	Nguyễn Lê Khanh		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế		Kinh doanh quốc tế
165	Nguyễn Lê Thu Hiền		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị		Quản lý nhà nước

166	Nguyễn Mạnh Hiếu		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		Kinh tế
167	Nguyễn Mạnh Toàn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học		Kế toán
168	Nguyễn Minh Nhật		Tiến sĩ	Tài chính quốc tế		Quản trị kinh doanh
169	Nguyễn Minh Tâm		Thạc sĩ	Marketing		Marketing
170	Nguyễn Ngân Hà		Thạc sĩ	Kinh tế học		Quản trị kinh doanh
171	Nguyễn Ngọc Anh		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Tài chính - Ngân hàng
172	Nguyễn Ngọc Thắng		Thạc sĩ	Kế toán		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
173	Nguyễn Ngọc Trà		Thạc sĩ	Quản trị tài chính		Công nghệ tài chính
174	Nguyễn Ngọc Uyên Phương		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
175	Nguyễn Ngọc Vũ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
176	Nguyễn Phi Điệp		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Quản trị kinh doanh
177	Nguyễn Phi Lê		Thạc sĩ	Triết học		Thống kê kinh tế

178	Nguyễn Phúc Nguyên	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học quản lý		Quản trị kinh doanh
179	Nguyễn Phương Thảo		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế		Marketing
180	Nguyễn Quang Minh Nhi		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
181	Nguyễn Quốc Tuấn		Tiến sĩ	Kinh tế học		Quản trị nhân lực
182	Nguyễn Sơn Tùng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
183	Nguyễn Thành Bách		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh		Thương mại điện tử
184	Nguyễn Thành Đạt	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học		Tài chính - Ngân hàng
185	Nguyễn Thanh Hương		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Kinh doanh quốc tế
186	Nguyễn Thanh Liêm	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học		Quản trị kinh doanh
187	Nguyễn Thành Long		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Kinh tế
188	Nguyễn Thanh Thảo		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Marketing

189	Nguyễn Thành Thủy		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý		Thương mại điện tử
190	Nguyễn Thị Bích Thu		Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp		Quản trị nhân lực
191	Nguyễn Thị Bích Thủy		Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp		Quản trị kinh doanh
192	Nguyễn Thị Diệu Phương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Marketing
193	Nguyễn Thị Hải Đường		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị khách sạn
194	Nguyễn Thị Hiền		Thạc sĩ	Kinh tế học		Kinh tế
195	Nguyễn Thị Hoa		Thạc sĩ	Marketing		Marketing
196	Nguyễn Thị Hồng Phượng		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật
197	Nguyễn Thị Hương		Tiến sĩ	Thống kê kinh tế		Thống kê kinh tế
198	Nguyễn Thị Kim Bình		Thạc sĩ	Triết học		Hệ thống thông tin quản lý
199	Nguyễn Thị Loan		Thạc sĩ	Khác		Quản trị nhân lực

200	Nguyễn Thị Minh Khánh		Thạc sĩ	Kinh tế học		Kinh tế
201	Nguyễn Thị Minh Tâm		Tiến sĩ	Khoa học quản lý		Thương mại điện tử
202	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
203	Nguyễn Thị Nam Thanh		Thạc sĩ	Quản trị tài chính		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
204	Nguyễn Thị Nga		Thạc sĩ	Triết học		Kinh doanh quốc tế
205	Nguyễn Thị Ngọc Lợi		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Thống kê kinh tế
206	Nguyễn Thị Ngọc Ly		Thạc sĩ	Du lịch		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
207	Nguyễn Thị Nhã Uyên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
208	Nguyễn Thị Như Quỳnh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Kinh doanh quốc tế
209	Nguyễn Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Kinh tế và Quản lý		Kinh doanh quốc tế
210	Nguyễn Thị Phương Thảo		Tiến sĩ	Kinh tế và Quản lý		Kinh tế

211	Nguyễn Thị Sáng		Tiến sĩ	Thống kê		Hệ thống thông tin quản lý
212	Nguyễn Thị Thanh Hà		Thạc sĩ	Khoa học quản lý		Luật kinh tế
213	Nguyễn Thị Thanh Huyền		Thạc sĩ	Kế toán		Kiểm toán
214	Nguyễn Thị Thanh Thúy		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Kiểm toán
215	Nguyễn Thị Thiều Quang		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
216	Nguyễn Thị Thống Nhất		Tiến sĩ	Kinh tế học		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
217	Nguyễn Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Kinh tế học		Kế toán
218	Nguyễn Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Kinh tế học		Kinh tế
219	Nguyễn Thị Thủy		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Kinh doanh quốc tế
220	Nguyễn Thị Thúy Phượng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Kế toán
221	Nguyễn Thị Uyên Nhi		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Hệ thống thông tin quản lý

222	Nguyễn Thị Xuân Linh		Tiến sĩ	Quản trị tài chính		Kiểm toán
223	Nguyễn Thị Xuân Trang		Tiến sĩ	Kinh tế học		Kế toán
224	Nguyễn Thúy Hằng		Thạc sĩ	Khoa học quản lý		Quản trị kinh doanh
225	Nguyễn Tiến Lương		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		Quản trị khách sạn
226	Nguyễn Tiến Nam		Thạc sĩ	Triết học		Kinh doanh thương mại
227	Nguyễn Trần Bảo Trân		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Quản trị kinh doanh
228	Nguyễn Trần Thuần		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
229	Nguyễn Trần Trung		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Quản trị kinh doanh
230	Nguyễn Tri Phương		Thạc sĩ	Chính sách công		Kế toán
231	Nguyễn Trường Minh		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		Kinh tế
232	Nguyễn Trường Sơn	Giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp		Quản trị kinh doanh

233	Nguyễn Văn Thanh		Tiến sĩ	Triết học		Luật kinh tế
234	Nguyễn Văn Cang		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý		Thống kê kinh tế
235	Nguyễn Văn Chức		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Khoa học dữ liệu
236	Nguyễn Văn Hân		Thạc sĩ	Kinh tế học		Tài chính - Ngân hàng
237	Nguyễn Văn Long		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		Quản trị kinh doanh
238	Nguyễn Văn Quang		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
239	Nguyễn Xuân Lân		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Quản trị kinh doanh
240	Ninh Thị Thu Thủy		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		Kinh tế
241	Ông Nguyễn Chương		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		Kinh tế
242	Phạm Anh Tú		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế		Kinh doanh quốc tế
243	Phạm Diệu Tiên		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng		Kinh doanh thương mại

				tiếng Anh		
244	Phạm Đức Thọ		Tiến sĩ	Triết học		Kiểm toán
245	Phạm Hồ Hà Trâm		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế		Kinh doanh quốc tế
246	Phạm Hoài Hương		Tiến sĩ	Kế toán		Kiểm toán
247	Phạm Huy Thành		Tiến sĩ	Triết học		Thương mại điện tử
248	Phạm Minh Thy Vân		Tiến sĩ	Luật		Luật kinh tế
249	Phạm Quang Tín		Tiến sĩ	Thống kê kinh tế		Thương mại điện tử
250	Phạm Thị Bé Loan		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh doanh quốc tế
251	Phạm Thị Hoài Thương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Khoa học dữ liệu
252	Phạm Thị Hoài Thương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Quản trị kinh doanh
253	Phạm Thị Thanh Hà		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Luật
254	Phạm Trần Tiểu My		Đại học	Quản lý nhà nước		Quản lý nhà nước

255	Phạm Văn Sơn		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
256	Phan Đặng My Phương		Tiến sĩ	Kinh tế		Tài chính - Ngân hàng
257	Phan Đình Anh		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
258	Phan Đình Văn		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin quản lý		Hệ thống thông tin quản lý
259	Phan Hoàng Long		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Quản trị kinh doanh
260	Phan Kim Tuấn		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh doanh quốc tế
261	Phan Minh Nhật		Thạc sĩ	Triết học		Kinh doanh thương mại
262	Phan Ngọc Phước		Đại học	Quản trị nhân lực		Quản trị kinh doanh
263	Phan Nguyễn Diệu Hằng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Quản trị kinh doanh
264	Phan Như Hiền		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh doanh thương mại
265	Phan Thị Bích Vân		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản		Thống kê kinh tế

				lý		
266	Phan Thị Đỗ Quyên		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
267	Phan Thị Kim Hiếu		Đại học	Quản trị kinh doanh		Kinh doanh quốc tế
268	Phan Thị Nhung		Thạc sĩ	Quản trị khách sạn nhà hàng - Dịch vụ ăn uống		Kinh doanh thương mại
269	Phan Thị Phú Quyên		Tiến sĩ	Khoa học quản lý		Marketing
270	Phan Trọng An		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Thương mại điện tử
271	Phan Việt Hùng		Thạc sĩ	Quản trị tài chính		Kế toán
272	Philip Michael Caven III		Thạc sĩ	Giáo dục học		Thương mại điện tử
273	Phùng Nam Phương		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh doanh quốc tế
274	Phùng Thị Phước An		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại		Quản trị khách sạn
275	Sử Ngọc Diệp		Tiến sĩ	Du lịch		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

276	Tạ Nguyệt Phương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh doanh thương mại
277	Thái Thị Hồng Ân		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
278	Thái Thị Huyền Trâm		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		Quản trị khách sạn
279	Thái Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Lịch sử thế giới		Kinh doanh thương mại
280	Trà Lục Diệp		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
281	Trần Đăng Nhân		Tiến sĩ	Kinh tế học		Kinh tế
282	Trần Danh Nhân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh doanh thương mại
283	Trần Đình Long		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế		Kinh doanh thương mại
284	Trần Đình Mai		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị		Thương mại điện tử
285	Trần Hồ Thương Thương		Thạc sĩ	Quản trị khách sạn		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
286	Trần Hoàng Hiếu		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản		Hệ thống thông tin quản lý

				lý		
287	Trần Hoàng Uyên Thảo		Thạc sĩ	Du lịch		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
288	Trần Hồng Lưu		Tiến sĩ	Triết học		Quản trị kinh doanh
289	Trần Hồng Vân		Thạc sĩ	Kế toán		Kiểm toán
290	Trần Khánh Linh		Thạc sĩ	Lí thuyết xác suất và thống kê toán học		Kinh tế
291	Trần Ngọc Ánh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		Kinh doanh quốc tế
292	Trần Nguyễn Hoàng Phương		Thạc sĩ	Thống kê		Khoa học dữ liệu
293	Trần Nguyễn Hồng Vân		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
294	Trần Nguyễn Phương Minh		Tiến sĩ	Khoa học quản lý		Marketing
295	Trần Nguyễn Trâm Anh		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
296	Trần Nhật Pháp		Thạc sĩ	Khoa học quản lý		Thương mại điện tử

297	Trần Niên Tuấn		Tiến sĩ	Du lịch		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
298	Trần Phước Trữ		Tiến sĩ	Thống kê kinh tế		Kinh doanh thương mại
299	Trần Quang Ánh		Thạc sĩ	Triết học		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
300	Trần Quốc Hùng		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Khoa học dữ liệu
301	Trần Thị Châu Giang		Tiến sĩ	Thống kê		Hệ thống thông tin quản lý
302	Trần Thị Hằng		Tiến sĩ	Kế toán		Quản trị kinh doanh
303	Trần Thị Hạnh		Thạc sĩ	Triết học		Quản trị khách sạn
304	Trần Thị Hoàng Yến		Thạc sĩ	Toán ứng dụng		Kinh doanh thương mại
305	Trần Thị Kim Phương		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
306	Trần Thị Lan Trinh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị nhân lực
307	Trần Thị Minh Duyên		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế		Kinh doanh quốc tế

308	Trần Thị Nga		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
309	Trần Thị Ngọc Duy		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh doanh quốc tế
310	Trần Thị Phương Hà		Thạc sĩ	Marketing		Marketing
311	Trần Thị Sáu		Tiến sĩ	Luật		Luật
312	Trần Thị Thanh Thảo		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
313	Trần Thị Thu Thảo		Thạc sĩ	Toán tin		Hệ thống thông tin quản lý
314	Trần Thị Thúy Ngọc		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		Kinh tế
315	Trần Thị Thùy Trang		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị		Kinh doanh thương mại
316	Trần Thị Tuyết Sương		Thạc sĩ	Xã hội học		Kinh doanh quốc tế
317	Trần Thiện Trí		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh doanh quốc tế
318	Trần Triệu Khải		Tiến sĩ	Khoa học quản lý		Marketing
319	Trần Trung		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật

320	Trần Trung Vinh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học		Quản trị khách sạn
321	Trần Tuấn Sơn		Tiến sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
322	Trần Văn Lộc		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Khoa học dữ liệu
323	Trần Văn Quang		Thạc sĩ	Luật		Luật kinh tế
324	Trần Xuân Quỳnh		Tiến sĩ	Khoa học quản lý		Thương mại điện tử
325	Trịnh Sơn Hoan		Tiến sĩ	Triết học		Thương mại điện tử
326	Trịnh Thị Nhài		Thạc sĩ	Kinh tế học		Kinh doanh quốc tế
327	Trịnh Thị Trinh		Thạc sĩ	Quản trị tài chính		Hệ thống thông tin quản lý
328	Trịnh Thúy Hường		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế		Kinh doanh quốc tế
329	Trương Bá Thanh	Giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Kế toán
330	Trương Đình Quốc Bảo		Tiến sĩ	Khoa học quản lý		Marketing
331	Trương Duy Nhật Phương		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế		Quản trị kinh doanh

332	Trương Hồng Trình	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
333	Trương Hồng Tuấn		Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại		Khoa học dữ liệu
334	Trương Mai Anh Thư		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế		Kinh doanh quốc tế
335	Trương Minh Thi		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
336	Trương Nguyễn Khánh Đan		Thạc sĩ	Quản trị khách sạn		Kinh doanh quốc tế
337	Trương Sĩ Quý		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Quản trị khách sạn
338	Trương Thị Ánh Nguyệt		Thạc sĩ	Luật quốc tế		Luật kinh tế
339	Trương Thị Hiếu Hạnh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh doanh thương mại
340	Trương Thị Phương Trang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		Kinh doanh thương mại
341	Trương Thị Thu Hiền		Tiến sĩ	Quản lý công		Quản lý nhà nước
342	Trương Thị Vân Anh		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Marketing

343	Trương Trần Trâm Anh		Tiến sĩ	Khoa học quản lý		Marketing
344	Văn Ngọc Đàn		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh doanh thương mại
345	Võ Hoàng Diễm Trinh		Tiến sĩ	Kinh tế		Tài chính - Ngân hàng
346	Võ Hoàng Thuý Vy		Đại học	Thương mại điện tử		Thương mại điện tử
347	Võ Hồng Tâm		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
348	Võ Lê Đình Văn		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Quản trị kinh doanh
349	Võ Minh Ái Nhi		Đại học	Marketing		Marketing
350	Võ Nguyên Dạ Thảo		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Luật kinh tế
351	Võ Quang Trí		Tiến sĩ	Khoa học quản lý		Thương mại điện tử
352	Võ Thị Quỳnh Nga		Tiến sĩ	Kinh tế học		Quản trị khách sạn
353	Võ Thị Thanh Vân		Thạc sĩ	Kế toán		Khoa học dữ liệu
354	Võ Thị Thúy Anh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Quản trị kinh doanh

355	Võ Văn Vang		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
356	Võ Xuân Tiên	Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học		Kinh tế
357	Vương Bảo Bảo		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
358	Vương Phương Hoa		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị		Quản lý nhà nước
359	Vương Phương Thủy		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Lê Tự Việt Thắng	Trung tâm Phát triển hạ tầng CNTT Đà Nẵng		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Hệ thống thông tin quản lý
2	Nguyễn Thái Hoàng	Axon Active Việt Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Hệ thống thông tin quản lý
3	Hà Nguyễn Bảo Tiên	Trường Đại học Ngoại ngữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Quản trị khách sạn
4	Phan Thị Hải Lý	Vietnam Tramvelmart		Đại học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		Quản trị khách sạn
5	Nguyễn Thị Uyên Na			Thạc sĩ	Du lịch điện tử		Quản trị khách sạn

6	Dương Thị Kim Nhung	Tòa án Nhân dân quận Sơn Trà		Thạc sĩ	Luật		Luật kinh tế
7	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Công ty FPT Software Đà Nẵng		Đại học	Công nghệ thông tin		Hệ thống thông tin quản lý
8	Nguyễn Thùy Ngọc Sang	Sanna Tour		Đại học	Quản trị và Kinh doanh quốc tế		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
9	Cao Đăng Trung	Mường Thanh Luxury Đà Nẵng		Đại học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
10	Nguyễn Văn Quý Long			Đại học	Công nghệ thông tin		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
11	Đàm Mạnh Tú	Saigontourist tại Đà Nẵng		Đại học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		Quản trị khách sạn
12	Đỗ Minh Vũ	Chicland Danang		Đại học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

					hành		
13	Trần Thị Khánh Bình	Công ty TNHH NAL Solutions		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Hệ thống thông tin quản lý
14	Thái Thị Hồng Vân	Tia Wellness Resort		Đại học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		Quản trị khách sạn
15	Tổng Thị Thu Huyền			Đại học	Quản trị kinh doanh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
16	Đặng Ngọc Dục			Thạc sĩ	Toán học		Quản trị khách sạn
17	Phạm Viết Phú	Công ty TNHH Techchain Software		Đại học	Công nghệ thông tin		Hệ thống thông tin quản lý
18	Ngô Quang Trọng	Vietnam Lovely Travel		Đại học	Khác		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
19	Nguyễn Thị Cẩm Hà	Trường Đại học Ngoại ngữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Thương mại điện tử

20	Phạm Bảo Trung	Công ty du lịch S-tours		Đại học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		Quản trị khách sạn
21	Tôn Nữ Xuân Phương	Trường Đại học Ngoại ngữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Quản trị khách sạn
22	Nguyễn Huỳnh Thiện	LG Electronics Development Viet Nam, Da Nang Branch		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Hệ thống thông tin quản lý
23	Nguyễn Thanh Tàu			Đại học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
24	Nguyễn Thị Thu Đông	Bel Group Hospitality		Đại học	Kế toán		Quản trị khách sạn
25	Lê Thục Dung	Khách sạn Balcona Đà Nẵng		Đại học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		Quản trị khách sạn

26	Đoàn Thanh Xuân Loan	Trường Đại học Ngoại ngữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
27	Trần Thị Phước Hạnh	Trường Đại học Ngoại ngữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Luật
28	Trần Thị Phương Thảo	Trường Đại học Ngoại ngữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Kinh doanh thương mại
29	Hồ Lê Minh Nghi	Trường Đại học Ngoại ngữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
30	Võ Phúc Đồng	Chi cục thống kê quận Sơn Trà		Thạc sĩ	Thống kê		Hệ thống thông tin quản lý
31	Nguyễn Văn Tùng	Cty TNHH Land Viet Tourist		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
32	Trần Xuân Vũ	Green Global		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Hệ thống thông tin quản lý
33	Lê Anh Tuấn	Công ty CP Phần mềm Bravo		Đại học	Công nghệ thông tin		Hệ thống thông tin quản lý

34	Võ Hoàng Phương Dung	LG Electronics Development Vietnam (LGEDV)		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý		Hệ thống thông tin quản lý
35	Trương Thanh An	Đài Phát Thanh - Truyền hình Đà Nẵng		Thạc sĩ	Truyền thông đại chúng		Marketing
36	Phan Ngọc Tuấn	Công ty Cổ phần CNTT Toàn Cầu Xanh		Đại học	Công nghệ thông tin		Hệ thống thông tin quản lý
37	Trần Thị Diệu Anh	Công ty TNHH Tư Vấn và Đầu Tư KSH		Thạc sĩ	Truyền thông đại chúng		Kinh doanh quốc tế
38	Nguyễn Đình Vũ	Công ty Cổ phần phát triển phần mềm Á Đông		Đại học	Công nghệ thông tin		Hệ thống thông tin quản lý

39	Trần Thị Phương Ái	InterContinental Đà Nẵng Sun Peninsula Resort		Đại học	Ngôn ngữ Anh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
40	Trần Quốc Huy			Đại học	Công nghệ thông tin		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
41	Phùng Duy Thiện	Công ty Cổ Phần Công Nghệ Thông Tin Toàn Cầu Xanh		Đại học	Công nghệ thông tin		Hệ thống thông tin quản lý
42	Trịnh Đình Phương	Wiicamp		Đại học	Hệ thống thông tin quản lý		Hệ thống thông tin quản lý
43	Nguyễn Thị Như Liêm		Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh doanh quốc tế
44	Đỗ Thế Viên	Chi nhánh Công ty TNHH AGEST Việt Nam		Đại học	Công nghệ thông tin		Hệ thống thông tin quản lý
45	Lê Viết Tân Hiệp	Hoiana		Đại học	Quản trị		Quản trị khách

		Hotels			kinh doanh		sạn
46	Nguyễn Thị Phương Nhung			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
47	Hà Ngọc Chung	Công ty CP TMDV SNV Group		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Thương mại điện tử
48	Đinh Trần Trung Hiếu	Cty CP dịch vụ IERP		Đại học	Công nghệ thông tin		Hệ thống thông tin quản lý
49	Lê Thị Ánh Phương	Công ty CP Phần mềm Bravo		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Hệ thống thông tin quản lý
50	Đinh Nguyễn Hoàng Anh			Đại học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		Quản trị khách sạn
51	Đặng Quốc Viện	Trung Tâm CSKH Điện lực miền Trung - Tổng công ty Điện lực miền Trung		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Hệ thống thông tin quản lý

52	Lê Thị Thu Hoài	Chuỗi khách sạn Raon		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị khách sạn
53	Nguyễn Thị Cẩm Tú	Trường Đại học Ngoại ngữ (đã nghỉ hưu)		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
54	Võ Đình Đức	CÔNG TY LUẬT TNHH VDD LAWYERS		Thạc sĩ	Luật		Luật
55	Trần Huỳnh Thụy An			Thạc sĩ	Quản lý và phát triển du lịch		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
56	Nguyễn Văn Tiến			Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Hệ thống thông tin quản lý
57	Nguyễn Phong Sơn	Công ty Cổ phần phát triển phần mềm Á Đông		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Hệ thống thông tin quản lý
58	Nguyễn Viết Thắng	Công ty TNHH		Đại học	Quản trị dịch vụ du		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

		MTV TM&DV City Glory			lịch và lễ hành		
59	Hồ Minh Thu	Trường Đại học Ngoại ngữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Quản trị dịch vụ du lịch và lễ hành
60	Võ Quốc Việt	Công ty CodeComp lete Solutions Việt Nam		Đại học	Công nghệ thông tin		Hệ thống thông tin quản lý
61	Nguyễn Thị Diễm Châu	Chi nhánh Công ty TNHH AGEST Việt Nam		Đại học	Công nghệ thông tin		Hệ thống thông tin quản lý
62	Nguyễn Hữu Hùng	Công ty CP phần mềm quản lý doanh nghiệp tại Đà Nẵng(Fast)		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Hệ thống thông tin quản lý
63	Nguyễn Thị Cẩm Thạch	Tia Wellness		Đại học	Quản trị dịch vụ du		Quản trị dịch vụ du lịch và lễ hành

		Resort			lịch và lễ hành		
64	Nguyễn Thị Như Nguyễn	Hyatt Regency Resort Danang		Đại học	Ngôn ngữ Anh		Quản trị dịch vụ du lịch và lễ hành
65	Nguyễn Văn Nhân			Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý		Hệ thống thông tin quản lý
66	Nguyễn Thị Thu Hương			Tiến sĩ	Kinh tế học		Kinh doanh quốc tế
67	Thân Thị Thùy Mai	Trung tâm xúc tiến Du lịch Đà Nẵng		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lễ hành		Quản trị khách sạn
68	Bùi Thị Ngọc Anh	Trường Đại học Ngoại ngữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Quản trị dịch vụ du lịch và lễ hành
69	Nguyễn Ngọc An	Hyatt Regency Resort Danang		Đại học	Ngôn ngữ Anh		Quản trị dịch vụ du lịch và lễ hành
70	Nguyễn Thị Quyên			Đại học	Quản trị kinh doanh		Quản trị khách sạn

71	Nguyễn Thị Mỹ Phượng	Trường Đại học Ngoại ngữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Quản trị khách sạn
72	Đoàn Gia Dũng			Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		Quản trị kinh doanh
73	Hồ Ngọc Hiếu			Đại học	Ngôn ngữ Anh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
74	Lê Thị Kim Chi	Vietnam Trumvelmart		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị khách sạn
75	Nguyễn Thế Doanh	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - chi nhánh Đà Nẵng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
76	Phan Thị Khánh Linh	Công ty FPT Software Đà Nẵng		Đại học	Khác		Hệ thống thông tin quản lý
77	Đinh Thị Thanh Nhân			Đại học	Việt Nam học		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
78	Hoàng Ngọc Thắng	Hoiana Hotels		Đại học	Kinh tế phát triển		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

